

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **38** /2017/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày **30** tháng **11** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và thay thế Quyết định số 63/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND thành phố về Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2016 của UBND thành phố về sửa đổi, bổ sung Điều 49 của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn

thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 63/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND thành phố; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Lao động Thương binh và Xã hội; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Chủ tịch UBND các phường, xã; Chi cục Trưởng Chi cục Quản lý đất đai thành phố; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TNMT, XD, NN&PTNT
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- CT, PCT, UV UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- CVP, các PCVP UBND thành phố;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Sở Tư pháp, Thanh tra thành phố;
- UBND các quận, huyện, phường, xã;
- Báo Đà Nẵng, Đài PTTH Đà Nẵng;
- TT Công báo thành phố;
- Lưu: VT, STNMT, NCPC, QLĐTĐ, TH.

150

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Huỳnh Đức Thơ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **38** /2017/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày **30** tháng **11** năm 2017

QUY ĐỊNH

**Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước
thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **38**./2017/QĐ-UBND
ngày **30**./**11**./2017 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Những nội dung chưa được quy định tại văn bản này thì thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường, kế hoạch và đầu tư, xây dựng, tài chính, Tổ chức làm nhiệm vụ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và các cơ quan khác có liên quan; cán bộ địa chính phường, xã.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ BỒI THƯỜNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất

1. Người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất nếu có đủ điều kiện được bồi thường quy định tại Điều 75 của Luật Đất đai thì được bồi thường.

2. Việc bồi thường được thực hiện bằng việc giao đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, nếu không có đất bồi thường thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do UBND thành phố quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất.

3. Việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất phải bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, kịp thời và đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Xác định giá đất cụ thể làm căn cứ tính bồi thường

1. Giá đất để tính bồi thường theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể theo khoản 1 Điều này.

Điều 5. Bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở (Thực hiện theo Điều 79 Luật Đất đai; Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 47/2014/NĐ-CP) và Điều 4 Thông tư 37/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau đây gọi tắt là Thông tư 37/TT-BTNMT))

Điều 6. Bồi thường về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của hộ gia đình, cá nhân (Thực hiện theo quy định tại Điều 80 của Luật Đất đai và Điều 7 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP)

Việc bồi thường về đất phi nông nghiệp không phải là đất ở theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, như sau: Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê nhưng được miễn tiền thuê đất do thực hiện chính sách đối với người có công với Cách mạng khi Nhà nước thu hồi đất được bồi thường bằng tiền theo giá bồi thường đất phi nông nghiệp do UBND thành phố quyết định. Trường hợp địa phương thực tế có quỹ đất thì được xem xét bồi thường bằng đất, giao Hội đồng bồi thường đề xuất từng trường hợp cụ thể, báo cáo UBND thành phố xem xét, quyết định.

Điều 7. Bồi thường về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Thực hiện theo quy định tại Điều 81 của Luật Đất đai và Khoản 2 Điều 5 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP)

Điều 8. Bồi thường về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp

1. Đối với hộ gia đình, cá nhân: (Thực hiện theo quy định tại Điều 77 của Luật Đất đai và Điều 4 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP),

2. Đối với tổ chức: (Thực hiện theo quy định tại Điều 78 của Luật Đất đai và Điều 5 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP).

Điều 9. Bồi thường, hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp diện tích đo đạc thực tế khác với diện tích ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất (Thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP).

Điều 10. Bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền với đất đối với đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ (Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP).

Trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được thực hiện, như sau:

1. Đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không thuộc diện Nhà nước không thu hồi đất, không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng theo quy định tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện, thì thực hiện bồi thường thiệt hại về đất (thực hiện bồi thường một lần) như sau:

a) Đối với đất ở, các loại đất khác có đủ điều kiện được bồi thường trong cùng thửa với đất ở và đất phi nông nghiệp không phải đất ở trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không thuộc diện Nhà nước không thu hồi đất mà không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng bị hạn chế khả năng sử dụng, thì chủ sử dụng đất được bồi thường thiệt hại về đất 80% đơn giá bồi thường khi thu hồi đất cùng loại, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang;

b) Đối với đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất đủ điều kiện được bồi thường theo quy định thì được bồi thường về đất 30% đơn giá bồi thường khi thu hồi đất cùng loại, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang.

c) Các trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất nêu tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, giao Hội đồng bồi thường tổng hợp từng trường hợp cụ thể, đề xuất UBND thành phố xem xét, quyết định.

2. Đối với nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không đến cấp điện áp 220kV được xây dựng trước ngày thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc diện không phải di dời theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng và ảnh hưởng trong sinh hoạt, thì được bồi thường thiệt hại về nhà ở, công trình phụ (thực hiện bồi thường một lần), như sau:

a) Đối với nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt được xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất thì được bồi thường, hỗ trợ phần diện tích nhà ở, công trình phụ trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không. Mức bồi thường, hỗ trợ 70% giá trị phần nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt tính trên diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không.

b) Đối với nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt được xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất; Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và Hội đồng bồi thường đề xuất mức bồi thường, hỗ trợ, báo cáo UBND thành phố xem xét, quyết định.

Điều 11. Bồi thường về đất cho người đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà người sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP mà đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định tại Điều 101 và Điều 102 của Luật Đất đai, các Điều 20, 22, 23, 25, 27 và 28 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì được bồi thường về đất.

2. Trường hợp người có đất thu hồi được bồi thường bằng tiền thì số tiền bồi thường phải trừ khoản tiền nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất; thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 12. Bồi thường về đất đối với những người đang đồng quyền sử dụng đất

Việc bồi thường về đất đối với những người đang đồng quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, như sau:

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất chung có đồng quyền sử dụng đất, khi Nhà nước thu hồi đất được bồi thường theo diện tích đất thuộc quyền sử dụng; nếu không có giấy tờ xác định diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thì bồi thường chung cho các đối tượng có đồng quyền sử dụng đất.

2. Việc phân chia tiền bồi thường về đất cho các đối tượng đồng quyền sử dụng quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất chung có đồng quyền sử dụng đất, khi Nhà nước thu hồi đất được bồi thường theo diện tích đất thuộc quyền sử dụng căn cứ theo các giấy tờ chứng minh;

b) Trường hợp không thỏa thuận được số tiền bồi thường sẽ chuyển vào kho bạc Nhà nước. Khi có thỏa thuận phân chia hoặc Tòa án có quyết định giải quyết thì trả theo thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án.

Điều 13. Phương pháp xác định diện tích đất ở để bồi thường

1. Trường hợp thu hồi toàn bộ diện tích đất:

a) Diện tích đất ở trong hạn mức giao đất hoặc công nhận đất ở bị thu hồi bồi thường theo giá đất ở.

b) Diện tích đất còn lại bồi thường, hỗ trợ theo giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất.

2. Trường hợp thu hồi một phần diện tích thì áp dụng như sau:

a) Nếu diện tích sử dụng bằng hoặc nhỏ hơn hạn mức công nhận (hoặc giao) đất ở quy định cho từng địa phương thì bồi thường theo giá đất ở cho diện tích thu hồi.

b) Nếu diện tích sử dụng lớn hơn hạn mức công nhận (hoặc giao) đất ở thì bồi thường theo một trong 2 phương pháp:

- Trên cơ sở Biên bản tự chọn vị trí kèm theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đúng quy định để bồi thường diện tích đất ở và đất vườn, ao trong cùng thửa đất.

- Áp dụng công thức sau để bồi thường theo giá đất ở cho diện tích thu hồi:

Diện tích đất bồi thường theo giá đất ở	=	Diện tích đất thu hồi	×	Hạn mức công nhận hoặc hạn mức giao đất ở quy định cho từng khu vực (kể cả diện tích đất xác định lại)
				Tổng diện tích đất đang sử dụng hợp pháp

Điều 14. Đất do cộng đồng dân cư sử dụng

1. Đất nhà thờ họ, từ đường được Ủy ban nhân dân xã, phường xác nhận là đất sử dụng ổn định và không có tranh chấp thì bồi thường hoặc được bố trí lại đất tại địa điểm khác phù hợp với quy hoạch.

2. Đất đình, đền, miếu, am thờ tùy theo trường hợp được UBND thành phố xem xét bố trí lại đất tại địa điểm khác phù hợp với quy hoạch.

3. Đất do các tổ chức tôn giáo đang sử dụng, nếu được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất thì không được bồi thường, nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có).

Điều 15. Đất mồ mả, nghĩa địa

1. Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đất mồ mả, nghĩa địa của hộ gia đình, cá nhân không được bồi thường, chỉ bồi thường phần xây dựng, kiến trúc, chi phí di dời mồ mả và được cải táng tại các khu quy hoạch nghĩa trang. Việc bồi thường về mồ mả được thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy định này.

2. Đối với tổ chức: (Thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP).

Điều 16. Đất do người sử dụng tự mở rộng diện tích

Đối với đất tại khu vực mà người sử dụng tự mở rộng diện tích thì diện tích bồi thường căn cứ vào hồ sơ địa chính xác lập theo đúng Nghị định số 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 và Nghị định số 60/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ. Trong trường hợp diện tích đo đạc vượt so với hồ sơ địa chính xác lập theo Nghị định số 64/CP và Nghị định số 60/CP của Chính phủ thì được bồi thường theo quy định tại Điều 9 Quy định này.

Điều 17. Khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai chưa thực hiện

Việc trừ khoản tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai vào số tiền được bồi thường quy định tại Khoản 4 Điều 93 của Luật Đất đai được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP.

Điều 18. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường về đất (Thực hiện theo quy định tại Điều 82 của Luật Đất đai)

Điều 19. Bồi thường chi phí di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất

Việc bồi thường chi phí di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại Điều 91 của Luật Đất đai được thực hiện như sau:

1. Hộ gia đình, cá nhân trong diện giải tỏa khi di chuyển đến nơi ở mới được bồi thường chi phí di chuyển.

a) Di chuyển đến chỗ ở mới trong phạm vi cùng quận, huyện thuộc thành phố Đà Nẵng được bồi thường 3.000.000 (Ba triệu) đồng/hộ;

b) Di chuyển đến chỗ ở mới khác quận, huyện đang ở thuộc thành phố Đà Nẵng được bồi thường 4.500.000 (Bốn triệu năm trăm ngàn) đồng/hộ;

c) Trường hợp di chuyển chỗ ở sang các tỉnh, thành phố khác được bồi thường 10.500.000 (Mười triệu năm trăm ngàn) đồng/hộ;

2. Tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc đang sử dụng đất hợp pháp khi Nhà nước thu hồi mà phải di chuyển cơ sở sản xuất, kinh doanh thì được bồi thường kinh phí để tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt. Giao Sở Công thương chủ trì, phối hợp với Hội đồng bồi thường đề xuất từng trường hợp cụ thể, trình UBND thành phố quyết định.

3. Người bị thu hồi đất ở mà không còn chỗ ở khác thì trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới (bố trí vào khu tái định cư) được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở theo quy định tại Điều 37 của Quy định này.

Chương III BỒI THƯỜNG TÀI SẢN

Điều 20. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ tài sản, ngừng sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà chủ sở hữu tài sản hợp pháp gắn liền với đất bị thiệt hại về tài sản thì được bồi thường.

2. Khi Nhà nước thu hồi đất mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải ngừng sản xuất, kinh doanh mà có thiệt hại thì được bồi thường thiệt hại.

Điều 21. Bồi thường nhà, công trình xây dựng trên đất

1. Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, được bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ Xây dựng ban hành. Giá trị xây dựng mới của nhà, công trình được tính theo diện tích xây dựng của nhà, công trình nhân (x) với đơn giá xây dựng mới.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng khác không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được bồi thường theo mức như sau:

Mức bồi thường nhà, công trình được tính như sau:

Mức bồi thường nhà, công trình	=	Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại	+	Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) theo giá trị hiện có của nhà, công trình
--------------------------------	---	--	---	---

a) Giá trị hiện có của công trình bị thiệt hại được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của công trình nhân (x) với giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành.

Đơn giá xây dựng mới của nhà, công trình, tài sản khác được áp dụng theo Phụ lục số 1 và số 2 kèm theo Quy định này.

Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại được áp dụng theo Thông tư số 13/LB-TT ngày 18 tháng 8 năm 1994 của Liên bộ Xây dựng - Tài chính - Ban Vật giá Chính phủ (cũ).

b) Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giá trị hiện có của nhà, công trình được tính như sau:

- Đối với nhà, công trình có tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại dưới 60% thì bồi thường đủ 60%.

- Đối với nhà, công trình có tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại từ 60% trở lên thì hỗ trợ thêm 5%, nhưng tổng số tiền bồi thường không quá 100% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình.

3. Đối với nhà, công trình bị phá dỡ một phần:

a) Nhà có kết cấu chịu lực bằng khung bê tông cốt thép hoặc khung sắt thì được tính từ vết giải tỏa vào đến khung chịu lực tiếp theo; nhà có kết cấu tường chịu lực hoặc kết cấu kết hợp khung chịu lực và tường chịu lực thì bồi thường đến bước khung hoặc tường chịu lực gần vết giải tỏa nhất.

Nếu điểm cắt sâu nhất của vết giải tỏa đến cách góc lững đúc nhỏ hơn 2,0m (hai mét) thì bồi thường phần góc lững đúc đến bước khung tiếp theo.

b) Nhà trệt xây mà vết giải tỏa không cắt qua tường nhòn (hoặc vì kèo đỡ mái) thì diện tích bồi thường được tính thêm phần chân động 1,0m (đối với nhà mái ngói); 0,5m (đối với nhà mái tôn) tính từ điểm cắt sâu nhất và bồi thường phần mái nhà từ vết giải tỏa đến tường nhòn (hoặc vì kèo) tiếp theo.

Nếu điểm cắt sâu nhất của vết giải tỏa đến tường cuối cùng nhỏ hơn 3,0m thì bồi thường toàn bộ nhà.

c) Nhà trệt xây mà vết giải tỏa cắt ngang qua tường nhòn (hoặc vì kèo đỡ mái) thì diện tích bồi thường được tính thêm chân động 1,0m (đối với nhà mái ngói); 0,5m (đối với nhà mái tôn) tính từ điểm cắt sâu nhất và bồi thường toàn bộ phần mái nhà còn lại được đỡ bởi tường nhòn (hoặc vì kèo) bị cắt ngang.

Nếu điểm cắt sâu nhất của vết giải tỏa đến tường cuối cùng nhỏ hơn 3,0m thì bồi thường toàn bộ nhà.

d) Phân mái nhà bồi thường theo đơn giá mái hiên cùng loại nhân (x) 1,2 (một phẩy hai).

đ) Đối với công trình bị giải tỏa phải phá dỡ một phần nhưng phần diện tích còn lại không còn sử dụng được hoặc khi xây dựng lại mới phải phá dỡ như cầu thang, các công trình phụ,... thì Hội đồng bồi thường đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố quyết định bồi thường thiệt hại cho phần công trình bị ảnh hưởng đó.

4. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đang sử dụng thì mức bồi thường tính bằng giá trị xây dựng mới của công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật cùng cấp theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành; nếu công trình không còn sử dụng thì không được bồi thường.

Trong trường hợp công trình hạ tầng thuộc dự án phải di chuyển mà chưa được xếp loại vào cấp tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc sẽ nâng cấp tiêu chuẩn kỹ thuật thì Sở quản lý chuyên ngành căn cứ vào cấp tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ quản lý chuyên ngành ban hành để xác định cấp tiêu chuẩn kỹ thuật bồi thường.

Điều 22. Xử lý các trường hợp bồi thường, hỗ trợ cụ thể về nhà, công trình

1. Nhà ở, công trình xây dựng khác và các tài sản khác nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ công trình bị thiệt hại do phải giải tỏa thì được bồi thường theo mức thiệt hại thực tế.

2. Đối với nhà, vật kiến trúc xây dựng không có giấy phép xây dựng trong khu quy hoạch trên địa bàn thành phố thì tùy theo mức độ, tính chất hợp pháp của đất, nhà và công trình kiến trúc được bồi thường, không bồi thường hoặc hỗ trợ theo đề xuất của Hội đồng bồi thường dự án.

3. Đối với tài sản gắn liền với đất của các cơ quan hành chính, sự nghiệp, đoàn thể, Hội đồng bồi thường trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định từng trường hợp.

4. Đối với các loại nhà xây trệt thiếu tường (tường mượn hoặc trống tường bao che) hoặc phía dưới xây tường lửng, phía trên áp vách ván, vách tôn thì tính giảm giá trị bồi thường phần khối lượng tường, móng bị thiếu (theo các thông số tương đương với nhà đang tính) nhân với đơn giá khối xây tường, móng quy định tại Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 kèm theo Quy định này. Diện tích vách ván, vách tôn tính bồi thường 36.600 (ba mươi sáu ngàn sáu trăm) đồng/m².

5. Đối với vật kiến trúc, công trình, tài sản có thể tháo dỡ, di chuyển đến chỗ mới để lắp đặt lại thì chỉ hỗ trợ chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt lại. Mức hỗ trợ tối đa không quá 20% so với giá trị mới (cùng loại) đối với vật tư của phần kết cấu tháo dỡ thu hồi được.

6. Đối với máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, hệ thống điện sản xuất do Sở Công thương thẩm định dự toán chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt lại trình UBND thành phố phê duyệt làm căn cứ chi trả bồi thường.

7. Đối với cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh phải di chuyển cơ sở đến địa điểm mới thì được trợ cấp toàn bộ chi phí di chuyển. Chi phí di chuyển do đơn vị lập dự toán theo giá thị trường hợp lý tại địa phương được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

8. Đối với tài sản của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh được đền bù theo giá hiện có của công trình. Giá hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà, công trình đó nhân với giá xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành. Đối với công trình có chất lượng còn lại dưới 60% thì được bồi thường 60%; đối với công trình có chất lượng còn lại từ 60% trở lên, được hỗ trợ thêm 5%, nhưng tổng số tiền bồi thường không quá 100% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại.

Điều 23. Bồi thường nhà, công trình đối với người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước (Thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 47/NĐ-CP)

Việc bồi thường theo đơn giá xây dựng nhà áp dụng theo Phụ lục số 1 của Quy định này.

Điều 24. Bồi thường về mồ mã (Thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 47/NĐ-CP)

1. Việc bồi thường, di chuyển mồ mã áp dụng Phụ lục số 1 của Quy định này.

2. Trường hợp mồ mã xây có thành quách xung quanh, mức bồi thường đối với thành quách được tính theo khối lượng thực tế nhân (x) với đơn giá theo bảng giá thành phần công việc tại Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 của Quy định này.

3. Đối với mộ mới mai táng dưới 01 năm (theo giấy chứng từ) hỗ trợ thêm cho mỗi mộ là 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

Đối với mộ mới mai táng từ 01 năm đến dưới 03 năm (theo giấy chứng từ) hỗ trợ thêm cho mỗi mộ là 3.000.000 (Ba triệu) đồng.

4. Đối với mộ không có thân nhân hoặc chưa tìm được thân nhân, các đơn vị thực hiện giải phóng mặt bằng phải phối hợp với Ban Nghĩa trang thành phố để di chuyển đến các nghĩa trang theo quy hoạch của UBND thành phố. Chi phí di chuyển không vượt quá mức giá quy định tại Phụ lục số 1 của Quy định này.

5. Trường hợp thân nhân muốn di chuyển mồ mã về nghĩa trang tộc họ thì phải được chính quyền địa phương xác nhận nghĩa trang tộc họ đảm bảo đúng quy hoạch.

Điều 25. Bồi thường đối với công trình văn hoá, di tích lịch sử, nghĩa trang liệt sĩ, nhà thờ, đình, chùa, am, miếu

Các công trình văn hoá, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, chùa, am, miếu trong trường hợp phải di chuyển thì việc bồi thường cho việc di chuyển do Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với công trình do Trung ương quản lý, Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đối với công trình do địa phương quản lý trên cơ sở đề xuất của Hội đồng bồi thường.

Điều 26. Bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi

1. Mức giá bồi thường cụ thể cho từng loại cây cối, rau, hoa màu quy định tại Phụ lục số 3 của Quy định này.

2. Đối với các vườn rau, ruộng rau có mật độ trồng từ 70% trở lên thì được tính toán bồi thường theo diện tích thực tế đang trồng.

Đối với các vườn rau, ruộng rau có mật độ trồng dưới 70% thì tùy theo từng vườn, ruộng để tính tỷ lệ phần trăm theo mật độ trồng.

3. Đối với con vật nuôi (kể cả vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch) thì không phải bồi thường, chỉ hỗ trợ chi phí di chuyển đối với con vật nuôi. Hội đồng bồi thường thông báo trước cho người bị giải tỏa ít nhất là 06 (sáu) tháng để thu hoạch sản phẩm.

Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra; Hội đồng bồi thường đề xuất mức bồi thường, báo cáo UBND thành phố xem xét, quyết định.

4. Đối với đất nông nghiệp có trồng xen nhiều loại cây trồng khác nhau, thì bồi thường cho cây trồng chính theo đơn giá quy định tại phụ lục số 3 của Quy định này và hỗ trợ 50% đơn giá bồi thường cho các loại cây trồng xen, tối đa là 02 cây trồng xen

5. Đối với các loại rau, hoa, màu trồng xen với cây ăn quả, cây lâu năm trước thời điểm thông báo kiểm đếm:

a) Bồi thường theo quy định đối với các loại rau, hoa, màu trồng xen trong các vườn cây đã trồng năm thứ 1, thứ 2.

b) Đối với các vườn cây đã trồng đến năm thứ 3 trở đi nếu có trồng xen các loại rau màu thì khi kiểm đếm bồi thường phải đánh giá cụ thể, nhưng mức bồi thường tối đa không quá 50% giá bồi thường cùng loại cây đó.

6. Trường hợp đối với loại đất trồng lúa, đất trồng màu mới chuyển đổi sang trồng các loại cây, rau, hoa màu khác sau khi công bố quy hoạch thì bồi thường theo thực tế mật độ cây, rau, hoa màu che phủ đất, nhưng mức bồi thường tối đa không vượt quá 65%.

7. Không bồi thường đối với các loại cây trồng sau thời điểm thông báo kiểm đếm.

8. Đối với những loại cây, hoa, rau màu trồng trên đất chiếm dụng, trên đất hoang do Ủy ban nhân dân xã, phường quản lý thì tùy theo từng trường hợp cụ thể được hỗ trợ, nhưng mức tối đa không quá 10% giá trị bồi thường của loại cây, hoa, rau màu đó.

9. Đối với những vườn cây trồng chuyên canh hoặc rừng trồng, chủ dự án phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật do Nhà nước quy định và giá trị thực tế từng loại cây tính toán cụ thể giá trị bồi thường trình UBND thành phố quyết định theo nguyên tắc:

a) Nếu cây trồng đang ở thời kỳ kiến thiết cơ bản hoặc mới bắt đầu vụ thu hoạch đầu tiên thì bồi thường toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất.

b) Nếu cây đang ở thời kỳ thu hoạch thì bồi thường theo giá trị còn lại của vườn cây. Giá trị còn lại của vườn cây bằng giá trị đầu tư ban đầu cộng chi phí chăm sóc đến vụ thu hoạch đầu tiên trừ giá trị thu hồi (nếu có).

c) Nếu là loại cây lâu năm thu hoạch một lần thì bồi thường toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc tính đến thời điểm thu hồi đất.

d) Nếu là cây lâu năm đến thời hạn thanh lý, cây lấy gỗ đến thời kỳ thu hoạch thì chỉ bồi thường chi phí cho việc chặt hạ.

Riêng đối với rừng cây bạch đàn, dương liễu, các loại keo, quế, cây dó bồi thường theo quy định tại Phụ lục số 3 của Quy định này.

- Đối với bạch đàn, phi lao và các loại keo đã trồng đến năm thứ 7 thì chỉ bồi thường chi phí chặt hạ bằng 15% giá trị bồi thường đầu tư đến năm thứ 6.

- Đối với cây quế, cây dó trồng đến năm thứ 15 thì chỉ bồi thường chi phí chặt hạ bằng 20% giá trị bồi thường đầu tư đến năm thứ 14.

10. Đối với cây chiết cành, ghép cành tính bằng 30% giá trị bồi thường của loại cây cùng loại.

Điều 27. Bồi thường cho người lao động do ngừng việc

Tổ chức kinh tế, hộ sản xuất kinh doanh có đăng ký kinh doanh, có thuê lao động theo hợp đồng lao động không thời hạn hoặc có thời hạn từ 01 (một) năm trở lên, có tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bị ngừng sản xuất kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất thì người lao động được bồi thường trong thời gian ngừng sản xuất kinh doanh. Mức bồi thường bằng 70% mức lương tham gia đóng bảo hiểm xã hội. Thời gian để tính bồi thường tối đa không quá 06 (sáu) tháng.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VÀ KHEN THƯỞNG

Điều 28. Hỗ trợ

Các khoản hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất bao gồm:

1. Hỗ trợ di chuyển, hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất ở;

2. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tạo việc làm đối với trường hợp thu hồi đất nông nghiệp;

3. Hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp trong khu dân cư; đất vườn, ao trong cùng thửa đất không được công nhận là đất ở;

4. Hỗ trợ đối với các đối tượng chính sách, hộ nghèo, hộ già yếu neo đơn;

5. Hỗ trợ khác.

Điều 29. Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích do xã, phường quản lý

Việc hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, như sau:

1. Đối với đất nông nghiệp do xã, phường quản lý giao cho hộ gia đình, cá nhân canh tác thì được hỗ trợ 100% (bằng mức bồi thường), trong đó hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng canh tác được hỗ trợ 60% và Ủy ban nhân dân phường, xã được hỗ trợ 40%, số tiền hỗ trợ được nộp vào ngân sách nhà nước và được đưa vào dự toán ngân sách hàng năm của xã, phường; tiền hỗ trợ chỉ được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường.

2. Đối với đất nông nghiệp do xã, phường quản lý chưa cho thuê hoặc giao để sản xuất thì được hỗ trợ 100%, số tiền hỗ trợ được nộp vào ngân sách nhà nước và được đưa vào dự toán ngân sách hàng năm của xã, phường; tiền hỗ trợ chỉ được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường.

Điều 30. Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Thực hiện điểm a khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai và Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP)

1. Hỗ trợ ổn định đời sống cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp, kể cả đất vườn, ao (trừ đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng rừng; đất 5%, đất Ủy ban nhân dân xã, phường quản lý giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng) mức 11.000 đồng/m² (mười một ngàn đồng/m²), nhưng diện tích hỗ trợ tối đa không quá 20.000m²/hộ (Hai mươi nghìn mét vuông/hộ).

2. Hộ gia đình, cá nhân được bồi thường bằng đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, bao gồm: Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất, kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp.

3. Đối với những hộ có nhà ở tại nơi bị giải tỏa và có hộ khẩu thường trú tại nơi giải tỏa trước khi Nhà nước thu hồi đất, được hỗ trợ ổn định đời sống theo các mức sau:

a) Mức hỗ trợ 06 (sáu) tháng/nhân khẩu cho trường hợp hộ phải di chuyển chỗ ở khi Nhà nước thu hồi đất.

b) Mức hỗ trợ 3 (ba) tháng/nhân khẩu cho trường hợp những hộ chỉ bị giải tỏa một phần nhà, phần còn lại vẫn sử dụng làm nhà ở được.

Trường hợp hộ chỉ giải tỏa một phần nhưng phần nhà còn lại không thể sử dụng được mà phải xây dựng lại toàn bộ nhà, giao Hội đồng bồi thường kiểm tra, đề xuất UBND thành phố quyết định.

4. Đối với những hộ có nhà ở tại nơi bị giải tỏa, có hộ khẩu trong thành phố Đà Nẵng nhưng chưa chuyển hộ khẩu đến nơi giải tỏa và có sổ đăng ký tạm trú dài hạn tại Công an phường, xã nơi giải tỏa mà phải di chuyển chỗ ở khi Nhà nước thu hồi đất thì hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định, trong đó:

a) Trường hợp những hộ nguyên trước đây có hộ khẩu trong thành phố Đà Nẵng nhưng vì lý do nào đó đã chuyển hộ khẩu đến nơi ở khác, nay về lại nơi cũ, nhưng chưa đủ điều kiện đăng ký lại hộ khẩu thường trú và có sổ đăng ký tạm trú dài hạn tại Công an phường, xã nơi giải tỏa được hỗ trợ đời sống theo quy định.

b) Trường hợp có nhà ở tại nơi giải tỏa và có sổ đăng ký tạm trú dài hạn tại Công an phường, xã nơi giải tỏa trong thành phố Đà Nẵng:

- Nếu được bồi thường về đất ở theo quy định thì được hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định.

- Nếu không được bồi thường đất ở thì phải có đăng ký tạm trú trước thời điểm kiểm đếm giải tỏa ít nhất là 03 (ba) năm.

5. Đối với những hộ có nhà ở tại nơi bị giải tỏa, nhưng mới nhập hộ khẩu hoặc có đăng ký tạm trú sau thời điểm kiểm đếm không thuộc diện được hỗ trợ ổn định đời sống.

Riêng đối với những trường hợp sau đây có giấy tờ chứng minh, được xem xét giải quyết hỗ trợ ổn định đời sống:

- Hoàn thành nghĩa vụ quân sự, tốt nghiệp các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học, dạy nghề trở về nơi ở cũ.

- Trẻ em mới sinh.

- Mới kết hôn, con dâu (hoặc con rể) về ở nhà chồng (hoặc nhà vợ).

- Các trường hợp đã chấp hành xong hình phạt tù hoặc hết thời gian tập trung cải tạo trở về nơi ở cũ.

Mức hỗ trợ ổn định đời sống 01 (một) tháng cho 01 (một) nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương với 30 kg gạo tẻ theo giá thị trường tại thành phố Đà Nẵng. Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo giá gạo theo từng thời điểm để làm cơ sở tính hỗ trợ.

Điều 31. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất (Theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP)

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (trừ trường hợp

hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi còn được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định sau đây:

1. Đối với đất trồng cây hàng năm: Mức hỗ trợ bằng 2,0 (hai) lần giá đất trồng cây hàng năm.

2. Đối với đất trồng cây lâu năm: Mức hỗ trợ bằng 0,5 (không phải năm) lần giá đất trồng cây lâu năm.

3. Đối với đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản: Mức hỗ trợ bằng 0,5 (không phải năm) lần giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.

4. Đối với đất rừng sản xuất: Mức hỗ trợ bằng 0,5 (không phải năm) lần giá đất trồng rừng sản xuất.

5. Giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất của UBND thành phố đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi; diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định tại Điều 129 Luật Đất đai.

Điều 32. Hỗ trợ ngừng sản xuất kinh doanh

Các tổ chức kinh tế, hộ sản xuất kinh doanh có đăng ký kinh doanh tại địa điểm bị giải tỏa thực sự ngừng sản xuất, kinh doanh khi phải di chuyển cơ sở sản xuất kinh doanh do bị Nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ như sau:

1. Đối với những tổ chức kinh tế, hộ sản xuất kinh doanh nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức khoán hàng tháng do cơ quan thuế quy định thì được hỗ trợ 06 (sáu) tháng thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp liên tiếp liền kề trước thời điểm kiểm đếm (có Biên lai kèm theo); Trường hợp không có đủ Biên lai nộp thuế 06 (sáu) tháng liền kề thì tính theo số thuế thực tế đã nộp tại các Biên lai nộp thuế liên tiếp liền kề trước thời điểm kiểm đếm.

Trường hợp các hộ trong khu vực giải tỏa có đăng ký sản xuất kinh doanh nhưng chỉ nộp lệ phí hàng tháng, không nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì không trợ cấp ngừng việc.

Đối với những hộ bị giải tỏa một phần nhà mà vật giải tỏa không vào nơi trực tiếp sản xuất kinh doanh thì không được hỗ trợ ngừng sản xuất kinh doanh.

2. Đối với những tổ chức kinh tế, hộ sản xuất kinh doanh nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thu nhập hàng năm, thì căn cứ báo cáo quyết toán tài chính được cơ quan thuế chấp thuận. Mức hỗ trợ bằng 20% (hai mươi phần trăm) của 01 (một) năm thu nhập sau thuế. Mức thu nhập một năm sau thuế được tính bình quân của 03 (ba) năm liền kề trước thời điểm kiểm đếm. Nếu tổ chức kinh tế, hộ sản xuất kinh doanh hoạt động dưới 03 (ba) năm thì thu nhập sau thuế lấy theo báo cáo quyết toán tài chính của những năm đã hoạt động. Trường hợp báo cáo quyết toán tài chính chưa được cơ quan thuế chấp thuận thì việc xác định thu

nhập sau thuế căn cứ vào báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cuối mỗi năm đã gửi cho cơ quan thuế.

3. Đối với các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thuê mặt bằng để sản xuất kinh doanh được trợ cấp ngừng sản xuất kinh doanh bằng 50% các mức quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 33. Hỗ trợ đối với các đối tượng chính sách, hộ nghèo, hộ già yếu neo đơn, hộ khó khăn đột xuất

1. Đối với những hộ gia đình chính sách có đủ điều kiện được hỗ trợ ổn định đời sống tại Điều 30 của Quy định này thì ngoài những khoản được bồi thường, hỗ trợ tại các Điều 19 và 30 của Quy định này còn được hỗ trợ như sau:

a) Hộ gia đình sau đây thì được hỗ trợ 7.500.000 đồng/hộ:

- Hộ có ít nhất 03 (ba) thân nhân là liệt sĩ trở lên;
- Hộ có công nuôi dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- Hộ có 01 (một) thương binh hạng 1/4;
- Anh hùng lực lượng vũ trang hoặc Anh hùng lao động.

b) Hộ gia đình sau đây thì được hỗ trợ 4.500.000 đồng/hộ:

- Hộ có 02 (hai) thân nhân là liệt sĩ;
- Hộ có 01 (một) thương binh hạng 2/4.

c) Hộ gia đình sau đây thì được hỗ trợ 3.000.000 đồng/hộ:

- Hộ có 01 (một) thân nhân là liệt sĩ;
- Hộ có 01 (một) thương binh hạng 3/4, 4/4, bệnh binh các loại.

d) Trường hợp trong một hộ có nhiều người thuộc diện được hưởng nhiều mức hỗ trợ quy định tại điểm a, b và c khoản này thì được cộng các mức để hỗ trợ; Trường hợp hộ gia đình có người thuộc diện được hưởng nhiều mức hỗ trợ nêu trên thì chỉ giải quyết mức hỗ trợ cao nhất mà người đó được hưởng.

2. Hộ diện nghèo có xác nhận của chính quyền địa phương được hỗ trợ 3.000.000 (ba triệu) đồng/hộ.

3. Hộ có khó khăn đột xuất, giao cho Hội đồng bồi thường kiểm tra cụ thể và đề xuất UBND thành phố xem xét quyết định mức hỗ trợ.

4. Đối với các hộ có nhà đang ở bị giải tỏa đi hẳn, có giá trị bồi thường hỗ trợ, thiệt hại dưới 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, gia đình có người già yếu, neo đơn, khó khăn, giao Hội đồng bồi thường đề xuất UBND thành phố xem xét quyết định mức hỗ trợ khó khăn.

Điều 34. Những trường hợp cụ thể khác

1. Trường hợp trong hộ có nhân khẩu đang chờ nhập hộ khẩu và đã nộp hồ sơ xin đăng ký hộ khẩu tại Công an địa phương nơi cư trú được hỗ trợ bằng 50% của các mức quy định tại các Điều 30 và 31 của Quy định này.

2. Đối với các hộ chỉ giải tỏa một phần đất, tường rào, công ngõ, nhà quán không ảnh hưởng đến nhà ở thì không được hưởng các mức hỗ trợ trên.

Điều 35. Chính sách thưởng tiến độ

Đối với những dự án cần giải tỏa để có mặt bằng thi công theo tiến độ của UBND thành phố quy định, Hội đồng bồi thường đề xuất UBND thành phố quy định về thời gian xét thưởng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chấp hành tốt chủ trương, chính sách và kế hoạch giải tỏa, giao mặt bằng đúng thời gian quy định. Mức thưởng quy định như sau:

1. Thưởng 5% trên giá trị bồi thường nhà, công trình phụ, vật kiến trúc, cây cối (không kể giá trị bồi thường đất và các chính sách hỗ trợ khác) đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tổng giá trị bồi thường dưới 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.

2. Thưởng 8% trên giá trị bồi thường nhà, công trình phụ, vật kiến trúc, cây cối (không kể giá trị bồi thường đất và các chính sách hỗ trợ khác) đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có giá trị bồi thường từ 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng trở lên. Mức thưởng tối đa không quá 8.000.000 (Tám triệu) đồng/hộ.

3. Đối với lều quán, vườn, rừng phải chặt phá, mức thưởng bằng 50% các mức quy định trên nhưng tối đa không quá 2.500.000 đồng (Hai triệu, năm trăm ngàn đồng)/hộ.

Điều 36. Các đối tượng không được hưởng các chính sách hỗ trợ và bị xử phạt vi phạm hành chính

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân cố tình không chấp hành chủ trương, chính sách và kế hoạch giải tỏa theo đúng thời gian quy định, khi có quyết định xử lý vi phạm hành chính thì không được hưởng các chính sách trợ cấp, hỗ trợ và thưởng được quy định nêu trên và bị cưỡng chế thu hồi đất để giải phóng mặt bằng. Kinh phí tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất được tính vào vốn đầu tư của dự án.

Điều 37. Hỗ trợ tiền thuê nhà

Đối với những hộ thuộc diện giải tỏa đi hẳn, có đủ điều kiện để tính hỗ trợ ổn định đời sống tại Điều 30 của Quy định này, đã bàn giao mặt bằng được bố trí ở nhà tạm, thuê nhà chung cư của Nhà nước hoặc được hỗ trợ tiền thuê nhà.

1. Trường hợp hộ thuộc diện giải tỏa được bồi thường, hỗ trợ theo giá đất ở, có Quyết định thu hồi đất, giải tỏa đi hẳn đã bàn giao mặt bằng, nhưng chưa bố trí đất tái định cư thực tế (bố trí trên sơ đồ), không ở nhà tạm hoặc thuê nhà chung cư thì được hỗ trợ tiền thuê nhà 1.800.000 (Một triệu, tám trăm ngàn) đồng/tháng. Thời gian được hỗ trợ tiền thuê nhà tính từ ngày bàn giao mặt bằng đến khi được bố trí tái định cư thực tế theo thông báo của đơn vị giao nhà, đất (đất tái định cư, nhà chung cư, nhà liên kế). Trường hợp số ngày hỗ trợ tiền thuê nhà không chẵn tháng, nếu ≤ 15 ngày thì tính tròn $\frac{1}{2}$ tháng, nếu > 15 ngày thì tính tròn 01 tháng. Trường hợp hộ được bố trí nhiều lô đất tái định cư thì chỉ giải quyết hỗ trợ tiền thuê nhà đối với lô đất nhận thực tế đầu tiên.

Khi hộ nhận đất tái định cư thực tế được hỗ trợ tiếp 06 tháng tiền thuê nhà trong thời gian xây dựng nhà ở kể từ thời điểm nhận đất thực tế.

2. Hộ thuộc diện giải tỏa được bồi thường, hỗ trợ theo giá đất ở, có Quyết định thu hồi đất, giải tỏa đi hẳn có từ 10 (mười) nhân khẩu thường trú trở lên được hỗ trợ tiền thuê nhà bằng 1,5 (một phẩy năm) lần so với mức quy định này. Thời gian được hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Hộ thuộc diện giải tỏa không được bồi thường, hỗ trợ theo giá đất ở, nhưng có nhà ở và công trình phụ riêng trong khuôn viên đất của hộ chính, hoặc hộ có Quyết định thu hồi đất riêng, có nhà ở trên đất bị thu hồi nhưng không được bồi thường đất ở được hỗ trợ tiền thuê nhà với mức 1.500.000 (Một triệu, năm trăm ngàn) đồng/tháng. Thời gian được hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Đối với các dự án đặc thù UBND thành phố có chủ trương giải quyết hỗ trợ tiền thuê nhà thì áp dụng mức hỗ trợ theo văn bản cá biệt của UBND thành phố.

Chương V **QUY ĐỊNH VỀ TÁI ĐỊNH CƯ**

Điều 38. Quyền lợi và nghĩa vụ của người bị thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở

1. Quyền lợi

a) Được đăng ký tái định cư tại khu tái định cư và các quyền lợi liên quan theo quy định của pháp luật và của UBND thành phố.

b) Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được thực hiện các quyền theo quy định của pháp luật về đất đai; được miễn nộp lệ phí địa chính, lệ phí trước bạ, lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở.

2. Nghĩa vụ

a) Người được bố trí đất tái định cư phải đăng ký đất và ký hợp đồng với cơ quan quản lý khu tái định cư, có nghĩa vụ thực hiện đúng theo hợp đồng đã ký kết.

b) Xây dựng nhà, công trình theo đúng quy hoạch và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Điều kiện bắt buộc của khu tái định cư

1. Khu tái định cư phải xây dựng phù hợp với quy hoạch, tiêu chuẩn và quy chuẩn xây dựng ở đô thị hoặc nông thôn.

2. Khu tái định cư phải được xây dựng tối thiểu đầy đủ các cơ sở hạ tầng như: hệ thống điện, hệ thống cung cấp nước, thoát nước, nơi sinh hoạt cộng đồng, đường nội bộ, đường ra vào khu tái định cư,...

Điều 40. Bố trí nhà ở, đất ở cho hộ gia đình, cá nhân tại khu tái định cư

1. Cơ quan (tổ chức) được UBND thành phố giao trách nhiệm bố trí tái định cư, bố trí nhà ở:

a) Thông báo phương án bố trí tái định cư cho từng hộ gia đình bị thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở.

b) Niêm yết công khai phương án trên tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có đất bị thu hồi và tại nơi tái định cư.

Nội dung thông báo bao gồm:

- Địa điểm, quy mô quỹ đất, quỹ nhà tái định cư, thiết kế, diện tích từng lô đất, căn hộ, giá đất, giá nhà tái định cư.

- Dự kiến bố trí tái định cư.

2. Việc ưu tiên bố trí đất ở tại khu tái định cư thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Đối với các hộ chấp hành tốt chủ trương giải phóng mặt bằng.

b) Bố trí ở những vị trí thuận lợi trong khu tái định cư cho các hộ có vị trí thuận lợi tại nơi ở cũ, các hộ diện gia đình chính sách.

3. Trong trường hợp nơi tái định cư là chung cư nhà nhiều tầng, nhiều căn hộ thì đơn vị quản lý chung cư hoặc cơ quan bố trí tái định cư có trách nhiệm:

a) Thông báo cho các hộ gia đình, cá nhân đã đăng ký di chuyển đến khu tái định cư về các nội dung sau:

- Địa điểm xây dựng, số tầng, tổng số căn hộ, diện tích sử dụng của từng căn hộ theo từng tầng, đơn giá của từng loại căn hộ.

- Dự kiến bố trí các hộ vào từng căn hộ hoặc tùy tình hình cụ thể có hình thức bố trí khác như tổ chức bốc thăm.

b) Đảm bảo bố trí căn hộ hợp lý cho từng trường hợp cụ thể.

4. Căn cứ vào diện tích đất thu hồi, tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ của từng hộ và quỹ đất tái định cư theo quy hoạch của từng khu dân cư, việc bố trí đất tái định cư được thực hiện theo phương án bố trí tái định cư do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 41. Về bố trí đất tái định cư và nhà ở chung cư

Việc bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Tùy theo tình hình thực tế của địa phương; giao Hội đồng bồi thường căn cứ vào quỹ đất tái định cư hiện có tại khu vực, nhu cầu bố trí tái định cư; có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan lập phương án bố trí tái định cư cho từng dự án (phương án tái định cư Tổng thể), báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND thành phố phê duyệt.

Điều 42. Miễn, giảm tiền sử dụng đất và cho nợ tiền sử dụng đất

1. Thực hiện miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với các hộ giải toả thuộc diện chính sách theo quy định hiện hành của thành phố.

2. Hộ bị giải toả nhà ở, có giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại dưới 300.000.000 (ba trăm mười triệu) đồng, được nhận toàn bộ giá trị bồi thường thiệt hại để xây dựng nhà ở mới và được ghi nợ 100% tiền sử dụng đất theo quy định của thành phố.

3. Hộ bị giải toả nhà ở, có giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại từ 300.000.000 (ba trăm mười triệu) đồng trở lên: được giữ lại tối thiểu 300.000.000 (ba trăm mười triệu) đồng để xây dựng nhà ở mới. Số tiền bồi thường còn lại phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định. Trường hợp số tiền còn lại không đủ nộp tiền sử dụng đất thì được Nhà nước cho nợ phần còn thiếu theo quy định của thành phố.

4. Đối với các trường hợp được bố trí từ 02 (hai) lô đất tái định cư trở lên thì chỉ được nợ tối đa 02 (hai) lô; lô thứ nhất được nợ tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2, 3 Điều này, lô thứ hai được nợ tối đa 50% tiền sử dụng đất.

Riêng đối với các hộ có hộ khẩu thường trú tại nơi giải toả, trong đó có con ruột đã kết hôn, cho nợ (giữ lại) thêm tối thiểu 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) tiền sử dụng đất của lô đất thứ hai (áp dụng với lô đất có 50% giá trị tiền sử dụng đất dưới 200.000.000 đồng).

Thời gian nợ tiền sử dụng đất tái định cư và chính sách thu nợ áp dụng theo văn bản quy định riêng của UBND thành phố theo từng thời điểm.

5. Ngoài những trường hợp quy định nêu trên, Hội đồng bồi thường đề xuất UBND thành phố xem xét, giải quyết việc giảm và cho nợ tiền sử dụng đất đối với những hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Điều 43. Các biện pháp khôi phục sản xuất và đời sống tại khu tái định cư

1. Hỗ trợ kỹ thuật cho vụ sản xuất đầu tiên để tăng năng suất nông nghiệp gồm: dịch vụ khuyến nông, dịch vụ bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi.

2. Hộ gia đình, cá nhân được vay vốn tại các tổ chức tín dụng để thực hiện sản xuất, kinh doanh với lãi suất ưu đãi (nếu có).

3. Hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ kỹ thuật để xây dựng nhà ở tại khu tái định cư gồm: thiết kế nhà, tư vấn về vật liệu và kỹ thuật xây dựng.

Điều 44. Nguồn vốn xây dựng khu tái định cư

Nguồn vốn sử dụng để xây dựng các khu tái định cư gồm:

1. Ngân sách Trung ương (nếu dự án do Trung ương quản lý).
2. Ngân sách địa phương.
3. Vốn vay tín dụng do ngân sách bảo lãnh.
4. Vốn của chủ dự án.
5. Các nguồn vốn khác.

Điều 45. Tái định cư đối với các dự án lớn

Đối với dự án đầu tư phải di chuyển cả một cộng đồng dân cư, làm ảnh hưởng đến toàn bộ đời sống, kinh tế, xã hội, truyền thống văn hóa của cộng đồng thì tùy từng trường hợp cụ thể do UBND thành phố quyết định chính sách tái định cư đặc biệt với mức cao nhất được áp dụng là trợ cấp toàn bộ chi phí lập khu tái định cư mới, xây dựng nhà ở, cải tạo đồng ruộng, xây dựng cơ sở hạ tầng (hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội bao gồm cả các công trình văn hóa truyền thống của cộng đồng), trợ cấp ổn định đời sống và sản xuất.

Điều 46. Suất tái định cư tối thiểu quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

1. Các phường thuộc quận Hải Châu, quận Thanh Khê, quận Sơn Trà và quận Liên Chiểu; phường Mỹ An, phường Khuê Mỹ và vị trí mặt tiền đường Lê Văn Hiến, đường Trần Đại Nghĩa thuộc quận Ngũ Hành Sơn; phường Khuê Trung, phường Hòa Thọ Đông, mặt tiền Quốc lộ 1A và Quốc lộ 14B (đường Trường Sơn) thuộc quận Cẩm Lệ, diện tích tối thiểu là: 70m²;

2. Các phường còn lại thuộc quận Cẩm Lệ (trừ các vị trí quy định tại khoản 1 Điều này); các phường còn lại thuộc quận Ngũ Hành Sơn (trừ các vị trí quy định tại khoản 1 Điều này); vị trí mặt tiền Quốc lộ 1A, Quốc lộ 14B, ĐT 602, ĐT 605 thuộc địa bàn huyện Hòa Vang, diện tích tối thiểu là: 100m².

3. Các xã thuộc huyện Hòa Vang (trừ các vị trí quy định tại khoản 2 Điều này và huyện Hoàng Sa, diện tích tối thiểu là: 150m².

4. Đối với diện tích chung cư là: 30m².

5. Giá trị suất tái định cư tối thiểu được xác định bằng (=) diện tích suất tái định cư tối thiểu quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này nhân (x) với giá đất ở do UBND thành phố quyết định tại vị trí bố trí tái định cư.

Suất tái định cư tối thiểu được quy định bằng đất ở, nhà ở hoặc bằng nhà ở hoặc bằng tiền để phù hợp với việc lựa chọn của người được bố trí tái định cư.

- Trường hợp suất tái định cư tối thiểu được quy định bằng đất ở, nhà ở thì diện tích đất ở tái định cư không nhỏ hơn diện tích tối thiểu được phép tách thửa tại địa phương và diện tích nhà ở tái định cư không nhỏ hơn diện tích căn hộ tối thiểu theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Trường hợp suất tái định cư tối thiểu được quy định bằng nhà ở thì diện tích nhà ở tái định cư không nhỏ hơn diện tích căn hộ tối thiểu theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Trường hợp suất tái định cư tối thiểu được tính bằng tiền thì khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu tương đương với giá trị một suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở, nhà ở tại nơi bố trí tái định cư.

Điều 47. Diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở

Phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở theo Điều a và Điều b Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Phần diện tích đất ở còn lại nhỏ hơn 30m² và chiều rộng cạnh thửa đất nhỏ hơn 2,5m đối với khu vực quận Hải Châu và quận Thanh Khê; đối với phần diện tích đất ở còn lại nhỏ hơn 40m² và chiều rộng cạnh thửa đất nhỏ hơn 3m đối với khu vực các quận, huyện còn lại.

2. Hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở trong trường hợp thu hồi thì bồi thường theo quy định.

**Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 48. Trách nhiệm của UBND các cấp

1. UBND thành phố

a) Chỉ đạo, tổ chức, tuyên truyền, vận động mọi tổ chức, cá nhân về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giám sát việc bố trí tái định cư.

b) Chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND quận, huyện và các chủ đầu tư, Hội đồng bồi thường:

- Lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật Đất đai.

- Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

c) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan thực hiện việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật.

d) Chỉ đạo UBND các quận, huyện thực hiện xử lý cưỡng chế thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với các hộ không chấp hành Quyết định thu hồi đất.

đ) Chỉ đạo kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

2. UBND quận, huyện

a) Chỉ đạo, tổ chức, tuyên truyền, vận động mọi tổ chức, cá nhân về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

b) Chỉ đạo Hội đồng giải phóng mặt bằng quận, huyện lập và tổ chức thực hiện phương án.

c) Phối hợp với các sở, ban ngành, các tổ chức và chủ đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng, phương án tạo lập các khu tái định cư tại địa phương theo phân cấp của UBND thành phố.

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo thẩm quyền được giao; ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất và tổ chức cưỡng chế đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền; phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện việc cưỡng chế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Chịu trách nhiệm trước UBND thành phố về việc quản lý xây dựng nhà cửa trái phép trên địa bàn, không để phát sinh việc lợi dụng chính sách đền bù, giải tỏa của thành phố.

3. UBND phường, xã

a) Tổ chức tuyên truyền về mục đích thu hồi đất, chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án.

b) Phối hợp với Hội đồng bồi thường thực hiện xác nhận nguồn gốc về đất đai, tài sản của người bị thu hồi đất.

c) Phối hợp và tạo điều kiện hỗ trợ cho việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho người bị thu hồi đất và thực hiện giải phóng mặt bằng.

d) Xác nhận thời điểm xây dựng nhà (hoặc xác nhận lại) đối với các trường hợp giải tỏa trong khu quy hoạch trên địa bàn quản lý.

Điều 49. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Tài chính

Kiểm tra việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại địa phương.

2. Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn việc xác định quy mô, diện tích, tính chất hợp pháp, không hợp pháp của các công trình xây dựng gắn liền với đất bị thu hồi làm cơ sở cho việc tính toán bồi thường và hỗ trợ cho từng đối tượng.

b) Tham gia với các đơn vị thực hiện giải tỏa bồi thường xác định chất lượng nhà, vật kiến trúc, kho tàng, bến bãi, các công trình xây dựng khác tại khoản 2 Điều 21 của Quy định này để làm cơ sở xác định giá trị bồi thường. Đối với những hạng mục công trình chưa thống nhất về chất lượng thì Sở Xây dựng chủ trì thẩm định lại chất lượng.

c) Xác định giá trị nhà và các công trình xây dựng gắn liền với đất để tính bồi thường, trình UBND thành phố phê duyệt.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng xác định vị trí, quy mô khu tái định cư cho phù hợp với quy hoạch phát triển chung của địa phương, trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Định kỳ hàng năm, đề xuất điều chỉnh trượt giá bồi thường, hỗ trợ về nhà cửa, vật kiến trúc, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Định kỳ hàng năm, đề xuất điều chỉnh trượt giá bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu, con vật nuôi, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường đề tổng hợp.

4. Sở Lao động - Thương binh và xã hội

Định kỳ hàng năm, đề xuất điều chỉnh trượt giá bồi thường, hỗ trợ về di dời mồ mã, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường đề tổng hợp.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo thẩm quyền.

b) Hướng dẫn việc xác định diện tích đất, vị trí đất, loại đất, hạng đất và điều kiện đất được bồi thường, đất không được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

c) Hướng dẫn việc xác định quy mô diện tích đất thuộc đối tượng được bồi thường hoặc không được bồi thường, mức bồi thường hoặc hỗ trợ cho từng người sử dụng đất bị thu hồi làm cơ sở cho việc tính toán bồi thường và hỗ trợ cho từng đối tượng.

d) Tổng hợp các đề xuất trượt giá bồi thường, hỗ trợ của Sở Xây dựng về nhà cửa, vật kiến trúc; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về cây cối, hoa màu, con vật nuôi và Sở Lao động - Thương binh và xã hội về hỗ trợ di dời mồ mã tổng hợp cùng với vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), báo cáo UBND thành phố xem xét điều chỉnh nhằm đảm bảo tính đúng, tính đủ việc bồi thường, hỗ trợ cho các hộ giải tỏa trên địa bàn thành phố theo đúng quy định.

6. Sở Công Thương

Thẩm định thiết kế dự toán chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt lại máy móc thiết bị, hệ thống điện sản xuất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc diện giải tỏa, trình UBND thành phố phê duyệt.

7. Các cơ quan có liên quan

Các cơ quan có liên quan khác thuộc UBND thành phố và UBND các quận, huyện có trách nhiệm tham gia cùng với Hội đồng bồi thường về các lĩnh vực thuộc quản lý chuyên ngành khi có yêu cầu của Hội đồng bồi thường và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định và xác nhận của mình.

8. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố hoặc Các Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất và Chủ đầu tư

a) Chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xác định khối lượng, chất lượng tài sản, công trình; tính hợp pháp hoặc không hợp pháp về tài sản trên đất, đất và vật kiến trúc trên đất để làm cơ sở cho việc tính toán bồi thường thiệt hại.

b) Phối hợp với các đơn vị có liên quan lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi tiết, gửi cơ quan tài nguyên và môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.

c) Tổ chức thực hiện các nội dung và các bước công việc liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Quyết định của UBND thành phố và chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự phù hợp chính sách của phương án.

d) Hướng dẫn, giải đáp thắc mắc về những vấn đề liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

đ) Tổ chức chi trả kịp thời tiền bồi thường thiệt hại hoặc trợ cấp cho các đối tượng bị thiệt hại theo quy định của Nhà nước.

e) Lập dự toán và quyết toán chi phí bồi thường, chi phí phục vụ cho công tác bồi thường theo quy định của Nhà nước.

g) Lập thủ tục bố trí đất tái định cư.

h) Thu, nộp và ghi nợ tiền sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 50. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng triển khai tập huấn, hướng dẫn các quận, huyện, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố, Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan thực hiện quy định này.

Chương VII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 51. Xử lý các trường hợp thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư trước ngày Quy định này có hiệu lực

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo quy định Quyết định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng quy định Quyết định này.

3. Những nội dung đã quy định chi tiết tại các văn bản của Trung ương (như: Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường) thì Hội đồng bồi thường áp dụng để triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 52. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hành vi vi phạm trong việc thực hiện Quy định này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp gây thiệt hại về vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

2. Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi, thiếu trách nhiệm, gây phiền hà, sách nhiễu, thực hiện công việc được giao chậm thời gian theo quy định hoặc làm sai lệch số liệu thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ

luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp gây thiệt hại về vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Quy định này thì được xét khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

Điều 53. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

1. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền khiếu nại việc thi hành không đúng Quy định này.

2. Việc giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về giải quyết khiếu nại.

Điều 54. Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề vướng mắc, phát sinh, các ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị phản ánh về Ủy ban nhân dân thành phố thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp xem xét điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp. /.



Huỳnh Đức Thọ

PHỤ LỤC SỐ 1
ĐƠN GIÁ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC, MỒ MẢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38 /2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 1 năm 2017
của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Nhà ở (kể cả công trình phụ trong nhà)			
1.1	Nhà trệt, móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, nền xi măng, Ôtô 3,3m	đồng/m ² XD	1.898.000	Nhà có ô-tô trên (hoặc dưới) 3,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 44.000 đồng/m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.121.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 2.691.000 đồng/m ² XD
1.2	Nhà trệt, móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220 nền xi măng, hiên đúc, ô-tô từ 3m đến 3,3m thì phần nhà tính theo đơn giá 1.898.000 đồng/m ² XD, phần hiên đúc tính theo đơn giá 2.588.000 đồng/m ² XD			
1.3	Nhà trệt, móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, nền xi măng, Ôtô 3,6m	đồng/m ² XD	2.588.000	Nhà có ô-tô trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 44.000 đồng/m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.566.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 3.252.000 đồng/m ² XD
1.4	Nhà trệt móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, nền xi măng, hiên đúc, ô-tô 3,6m trở lên thì phần nhà tính theo đơn giá 2.588.000 đồng/m ² XD , phần hiên đúc tính theo đơn giá 2.588.000 đồng/m ² XD			
1.5	Nhà có kết cấu như mục 1.2 và 1.4 nhưng chỉ giải toả phần hiên đúc	đồng/m ² XD	2.588.000	
1.6	Nhà 1 tầng, móng đá hộc, mái đúc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, nền xi măng, Ôtô cao 3,6m			
1.6.a	* Nếu có khung BTCT	đồng/m ² XD	3.278.000	Nhà có ô-tô trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 44.000 đồng/m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 2.455.000 đồng/m ² XD đối với nhà có khung BTCT và 2.004.000 đồng/m ² XD đối với nhà không có khung BTCT
1.6.b	* Tường 220, không có khung BTCT	đồng/m ² XD	3.019.000	
1.6.c	* Phòng lòi, mái đúc	đồng/m ² XD	2.674.000	

1.7	Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 khung BTCT hoặc 220, sàn gỗ, mái ngói , nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² SD	2.382.000	<p>-Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 44.000 đ/m²SD cho diện tích tầng 1 (hoặc 2), nhưng mức tối thiểu của chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m</p> <p>-Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 5,4m thì xác định như nhà trệt có gác lửng gỗ, có chiều cao tương ứng (mục 1.4), nhưng giá bồi thường của tầng trệt chưa tính gác lửng gỗ tối đa không quá 3.258.000 đ/m²SD</p>
1.8	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 110 (hoặc tường xây 220) khung BTCT, sàn gỗ, mái đúc , nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² SD	2.919.000	<p>-Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 44.000 đồng/m²SD cho diện tích tầng 1 (hoặc 2), nhưng mức tối thiểu của chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m</p> <p>-Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 5,4m thì xác định như nhà trệt mái đúc có gác lửng gỗ nhưng giá bồi thường của nhà trệt mái đúc, khung BTCT có chiều cao tương ứng (mục 1.6) chưa tính gác lửng gỗ tối đa không quá 3.815.000 đồng/m²SD</p>
1.9	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 110 khung BTCT, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² SD	2.876.000	<p>-Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 44.000đ/m²SD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2), nhưng mức tối thiểu chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m.</p>
1.10	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 220 chịu lực, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao tối thiểu của 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² SD	2.585.000	<p>-Trường hợp chiều cao 2 tầng dưới 5,4m thì xác định như nhà trệt, mái ngói, có gác lửng đúc, nhưng bồi thường của nhà trệt có chiều cao tương ứng chưa tính gác lửng đúc tối đa không quá 3.019.000 đồng/m²SD đối với nhà tường xây 220 chịu lực và không quá 3.251.000đồng/m²SD với nhà tường xây 110 có khung BTCT</p>

1.11	Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, khung BTCT, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng chiều cao 2 tầng 6,3m	đồng/m ² SD	3.337.000	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 44.000đồng/m ² SD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
1.12	Nhà 02 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, không khung BTCT, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² SD	2.382.000	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 44.000đồng/m ² SD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
1.13	Nhà 3 - 5 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, khung BTCT, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng chiều cao tầng là 3,3m	đồng/m ² SD	3.395.000	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 44.000đồng/m ² SD cho diện tích tầng đó
1.14	Nhà 3-5 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, khung BTCT, sàn đúc, mái ngói nền xi măng, chiều cao tầng 3,3m	đồng/m ² SD	3.072.000	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 44.000đồng/m ² SD cho diện tích tầng đó
1.15	Nhà 03 tầng, mái ngói, sàn gỗ, không khung BTCT, tường xây 110, mặt trước 220, nền xi măng, chiều cao tầng 1 = 3,2m, chiều cao tầng 2 = 3,2m, chiều cao tầng 3 = 3,1m	đồng/m ² SD	2.769.000	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,2m (đối với tầng 1,2) và 3,1m (đối với tầng 3), cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 44.000đồng/m ² SD cho diện tích tầng đó
1.16	Cabin cầu thang tính theo đơn giá nhà trệt, tường xây, nền láng xi măng, tính ô tơ như đối với nhà ở và giảm 20% đơn giá (vì không có móng)			Tính từ m ² của nhà tương ứng
1.17	Đối với nhà tôn giảm 86.000 đồng/m ² sử dụng so với nhà có cùng kết cấu mái ngói			Chỉ tính giảm đối với tầng lợp mái tôn
1.18	Đối với nhà chỉ có móng, trụ đúc BTCT giảm 133.000 đồng/m ² sử dụng so với nhà có khung (cột và dầm, giằng BTCT đúc liền nhau) BTCT			

2	Nhà có kết cấu đơn giản			
2.1	Nhà trệt, sườn gỗ hoặc sắt, vách ván hoặc tôn, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất) là 2,6m	đồng/m ² SD	780.000	Trường hợp độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất). Cao (hoặc thấp) hơn 2,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng thêm (hoặc giảm đi) 31.000đ/m ² /XD, nhưng mức giá bồi thường tối đa không quá 1.121.000đ/m ² XD và tối thiểu không dưới 561.000đ/m ² XD
2.2	Nhà trệt sườn tre hoặc các loại cây gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất) là 2,6m	đồng/m ² SD	600.000	Trường hợp độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất). Cao (hoặc thấp) hơn 2,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng thêm (hoặc giảm đi) 27.000đ/m ² XD, nhưng mức giá bồi thường tối đa không quá 896.000đ/m ² XD và tối thiểu không dưới 451.000đ/m ² XD
2.3	Nhà tranh tre, có độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất) là 2,6m	đồng/m ² XD	445.000	Nếu nhà có độ cao 2,6m thì cứ 10cm thấp hơn giảm 23.000 đồng/m ² XD và giá bồi thường tối thiểu 312.000 đồng/m ² XD
2.4	Đơn giá nhà có một số kết cấu thay đổi so với nhà có cùng loại :			
	- Mái ngói được cộng thêm	đồng/m ²	61.000	
	- Mái Fibrociment giảm	đồng/m ²	33.000	
	- Mái giấy dầu hoặc bạt cao su giảm	đồng/m ²	90.000	
	- Mái 2 lớp cốt ép giảm	đồng/m ²	78.000	
	- Vách cốt ép giảm	đồng/m ²	68.000	
	- Nền gạch thẻ giảm	đồng/m ²	27.000	
	- Nền đất giảm	đồng/m ²	113.000	
3	Công trình phụ riêng biệt không nằm trong nhà.	Tính theo kết cấu đơn giá nhà ở, nhưng giá bồi thường tối thiểu như sau		
3.1	Nhà trệt móng đá hộc, mái tôn, tường xây 110, nền láng xi măng, ô tơ ≤ 2m	đồng/m ²	690.000	
3.2	Nhà trệt, móng đá hộc, tường xây 110 hoặc 220 mái làm bằng tấm đan đúc, nền xi măng, ô tơ ≥ 2m	đồng/m ² XD	1.446.000	

3.3	Nhà trệt tường xây, mái đúc đổ tại chỗ, nền xi măng, $O_{t\sigma} \geq 2m$	đồng/m ² XD	2.004.000	
4	Một số kết cấu thay đổi trong đơn giá nhà			
4.1	Chênh lệch giá của nhà có toàn bộ tường xây 220 và tường xây 110, kết cấu khác giống nhau	đồng/m ² XD	113.000	
4.2	Đối với nhà lát gạch hoa tầng	đồng/m ² gạch hoa	133.000	
4.3	Đối với nhà lát gạch men tầng	đồng/m ² gạch men	223.000	
4.4	Đối với nhà lợp tôn kẽm giảm so với mái ngói	đồng/m ² XD	61.000	
4.5	Đối với nhà lợp Fibroximăng giảm so với mái ngói	đồng/m ² XD	90.000	
4.6	Đối với nhà trệt không có móng đá học trừ 20% đơn giá			
4.7	Đối với nhà trệt có chiều cao móng đá học trên 1m thì phần chênh lệch được tính theo khối xây móng đá học tại phụ lục số 2			
4.8	Đối với nhà có tường chưa tô trát vữa xi măng thì tính giảm giá trị diện tích tường chưa tô trát xi măng theo đơn giá trát xi măng tại phụ lục số 2			
4.9	Đối với nhà trệt tại các mục 1.1; 1.2; 1.3 và 1.4 nếu tường xây và nền không phải vữa XM hoặc vữa XM mác < 50 thì tính bằng 70% so với đơn giá qui định đối với nhà có cùng kết cấu.			
4.10	Đối với nhà cốt nới thêm không đảm bảo các thành phần cấu tạo của ngôi nhà (móng + tường + mái + kết cấu đỡ mái + nền) hoặc chiều cao không đảm bảo (bằng hoặc dưới 2,5m) thì tính bằng 60% so với đơn giá quy định đối với nhà có cùng kết cấu			
4.11	Đối với nhà xây dựng trên nền đất yếu có xử lý gia cố móng : + Bảng cọc tre tính thêm 292.000 đồng/m ² của tầng trệt + Bảng cọc bê tông cốt thép theo bản vẽ thiết kế hợp lệ thì được tính thêm khối lượng bê tông cốt thép cọc theo đơn giá : 6.675.000 đồng/m ²			
4.12	Gác xếp gỗ	đồng/m ²	223.000	bao gồm cả cầu thang và lan can
4.13	Gác lững gỗ (chiều cao nhà >4m và chiều cao sàn gỗ >1,7m)	đồng/m ² gác lững	936.000	Đối với nhà có gác lững không đảm bảo chiều cao thì tính đến bù khối lượng gác lững như vật kiến trúc
4.14	Gác lững đúc bê tông có khung BTCT (chiều cao nhà >4,5m,	đồng/m ²	2.561.000	

	chiều cao sàn đúc >2m)		gác lững		
4.15	Gác lững đúc bê tông không khung BTC (chiều cao nhà >4,5m, chiều cao sàn đúc >2m)		đồng/m ² gác lững	1.781.000	
5	Hầm, bể chứa xây gạch				
5.1	Hệ thống hầm vệ sinh tự hoại		đồng/hầm	4.452.000	
5.2	Hầm vệ sinh không có bể tự hoại		đồng/hầm	2.229.000	
5.3	Xí xôm		đồng/cái	292.000	
5.4	Xí bột		đồng/cái	445.000	tháo dỡ, di chuyển
5.5	Hầm rút nước, hồ chứa nước thải có dung tích :				<p>Hồ (hầm) trên 2m³ tính theo phương pháp lũy tiến.</p> <p>Ví dụ : Hồ chứa nước thải có dung tích 19m³ được tính như sau :</p> <p>2m³ x 624.000đ/m³ = 1.248.000đ 3m³ x 491.000đ/m³ = 1.473.000đ 5m³ x 378.000đ/m³ = 1.890.000đ 5m³ x 245.000đ/m³ = 1.225.000đ 4m³ x 199.000đ/m³ = 796.000đ Giá trị bồi thường = 6.632.000đ</p>
	Dưới hoặc bằng 2 m ³		đ/m ³ chứa	624.000	
	Trên 2m ³ đến 5m ³		đ/m ³ chứa	491.000	
	Trên 5m ³ đến 10m ³		đ/m ³ chứa	378.000	
	Trên 10m ³ đến 15m ³		đ/m ³ chứa	245.000	
	Trên 15m ³		đ/m ³ chứa	199.000	
5.6	Hồ chứa nước nổi hoặc ngầm xây gạch dày 110cm cố định có dung tích :				
	Dưới hoặc bằng 2 m ³		đ/m ³ chứa	843.000	
	Trên 2m ³ đến 5m ³		đ/m ³ chứa	670.000	
	Trên 5m ³ đến 10m ³		đ/m ³ chứa	511.000	
	Trên 10m ³ đến 15m ³		đ/m ³ chứa	332.000	
	Trên 15m ³		đ/m ³ chứa	265.000	
5.7	Hồ chứa nước nổi hoặc ngầm xây bằng BTCT cố định		đ/m ³ chứa	889.000	
5.8	Hầm biogaz		đồng/hầm	9.568.000	
6	Chuồng chăn nuôi				
6.1	Xây gạch lững cao 0,65, mái ngói, nền xi măng (kể cả móng bó kê)		đồng/m ² XD	644.000	

6.2	Xây gạch lũng, mái ngói, nền đất đầm chặt	đồng/m ² XD	445.000	
6.3	Che chắn bằng gỗ, mái lợp tôn	đồng/m ² XD	232.000	
6.4	Chuồng có kết cấu đơn giản	đồng/m ² XD	113.000	
6.5	Hỗ trợ di chuyển đàn gia súc :			
	- Đối với con nai sinh sản	đồng/con	292.000	
	- Đối với con hậu bị	đồng/con	159.000	
	- Đối với con heo bột	đồng/con	66.000	
6.6	Hỗ trợ di chuyển đàn gia cầm	đồng/con	2.000	không kể ngày tuổi
7	Nhà kho			
7.1	<i>Nhà kho khung lắp ghép kiểu tiền chế</i>			
	a- Mái tôn, tường xây bao che 220, nền bê tông	đồng/m ² XD	1.570.000	Đơn giá nhà này bao gồm chi phí tháo dỡ, bao hút, vận chuyển, lắp dựng lại và bồi thường giá trị phần kết cấu không di dời được. Người bị giải toả được thu hồi phần khung kho và mái tôn
	b- Mái tôn, bao che bằng tôn, nền bê tông	đồng/m ² XD	1.121.000	
	c- Phần coi nối thêm : mái tôn, tường xây 220, nền bê tông	đồng/m ² XD	896.000	
7.2	Nhà kho, nhà xưởng thông thường : khung sắt hoặc gỗ, mái tôn, tường xây 110, nền xi măng, chiều cao 4m	đồng/m ² XD	1.446.000	Nhà có chiều cao trên (hoặc dưới) 4,0m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 35.000 đồng/m ² XD nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.121.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 1.904.000 đồng/m ² XD
7.3	Nhà kho, nhà xưởng khung BTCT, tường xây 220, kết cấu đỡ mái bằng thép, mái tôn, nền bê tông, chiều cao từ 6m	đồng/m ² XD	2.329.000	Nhà có chiều cao trên hoặc dưới) 6,0m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 44.000 đồng/m ² XD nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 2.223.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 3.563.000 đồng/m ² XD
7.4	Đối với những nhà kho có kết cấu khác với kết cấu chuẩn ở mục 7.1, 7.2 và 7.3 thì căn cứ mức giá chuẩn trên để cộng thêm hoặc trừ bớt giá trị chênh lệch các kết cấu khác			
8	Gara ô tô			

8.1	Mái tôn tường xây 220, nền bê tông sỏi hoặc đá dăm.	đồng/m ² XD	1.572.000	
8.2	Nhà để xe mái tôn, khung sắt, nền xi măng, không bao che	đồng/m ² XD	451.000	
9	Vật kiến trúc		-	
9.1	Móng trụ, công, ngõ :		-	
	- Xây gạch ống	đồng/m ³	896.000	
	- Đúc bê tông cốt thép	đồng/m ³	4.246.000	
9.2	Tường rào xây gạch 110, cao 1,2m :	đồng/m dài	451.000	
	- Trong phạm vi chiều cao từ 0,5-1,8m cứ 10cm thấp hơn hoặc cao hơn 1,2m đến 1,8m thì giảm hoặc tăng 17.000 đồng/m dài.			Bao gồm cả móng + trụ xây gạch Khối lượng chỉ tính từ mặt móng trở lên
	- Từ 1,8m trở lên, cứ 10cm cao hơn tăng 35.000 đồng/m dài			
	- Từ dưới 0,5m, tính theo khối lượng xây gạch			
9.3	Mương thoát nước nội bộ :			
	- Mương đổ bê tông sâu 0,8m, rộng 0,5m	đồng/m dài	334.000	
	- Mương xây gạch sâu 0,8m, rộng 0,5m	đồng/m dài	226.000	
	- Rãnh thoát nước rộng 0,3m	đồng/m dài	58.000	
9.4	Giếng			
	- Giếng đóng bơm điện	đồng/cái	1.055.000	
	- Giếng đóng bơm tay	đồng/cái	1.446.000	
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính từ 101cm trở lên, độ sâu từ 4m đến 10m	đồng/cái	3.570.000	- Trường hợp độ sâu dưới 4m tính 70% đơn giá. - Trường hợp độ sâu trên 10m đến dưới 14m, tính tăng thêm 30% đơn giá.
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính từ 101cm trở lên, độ sâu >10m	đồng/cái	4.897.000	- Trường hợp độ sâu từ 14m đến dưới 18m, tính tăng thêm 60% đơn giá.

				- Trường hợp độ sâu từ 18m trở lên, tính tăng thêm 80% đơn giá
9.5	Sân bãi :			
	- Sân cấp phối bằng đất đồi	đồng/m ²	78.000	
	- Sân bê tông sỏi 1 x 2	đồng/m ²	145.000	
	- Sân bê tông đá dăm	đồng/m ²	133.000	
	- Sân gạch thẻ	đồng/m ²	78.000	
	- Sân bê tông gạch vỡ trên láng vữa xi măng	đồng/m ²	113.000	
	- Sân bê tông gạch vỡ trên láng đá mài	đồng/m ²	378.000	Nếu thiếu bê tông gạch vỡ giảm 46.000đồng/m ²
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lát gạch men	đồng/m ²	289.000	Nếu thiếu bê tông gạch vỡ giảm 46.000đồng/m ²
	- Sân bê tông bằng đá 4 x 6 lát gạch gốm Bình Dương	đồng/m ²	535.000	
9.6	Đường nội bộ (gồm các thành phần sau)			
	- Móng cấp phối đá dăm dày 25cm đến 30cm	đồng/m ²	178.000	
	- Móng đá học dày 20 cm	đồng/m ²	90.000	
	- Mặt đường nhựa thâm nhập dày 10cm	đồng/m ²	167.000	
	- Mặt đường bê tông nhựa hạt mịn dày 4cm	đồng/m ²	133.000	
10	Chi phí di dời mộ, bia mộ:			
	- Mộ đất	đồng/cái	1.250.000	
	- Mộ xây nhỏ (0,6 x 0,8 x 0,2)m	đồng/cái	1.500.000	
	- Mộ xây lớn	đồng/cái	2.250.000	
	- Mộ vôi (Mộ cổ)	đồng/cái	3.350.000	
	- Mộ lắp ghép nhỏ(2,2 x 1,1 x 0,8)	đồng/cái	2.050.000	Đối với mộ lắp ghép chỉ tính

	- Mộ lắp ghép lớn (2,2 x 1,1 x 1,2)	đồng/cái	2.450.000	công đi chuyển và lắp lại
	- Mộ vô chủ	đồng/cái	1.850.000	
	- Mã líp đã cải táng	đồng/cái	900.000	
	- Mã líp chưa cải táng	đồng/cái	1.100.000	
	- Bia mộ làm bằng đá granit (màu trắng và đen) gắn vào tường cố định, không di dời được	đồng/m ²	1.700.000	
	- Bia mộ làm bằng đá granit (màu trắng và đen) gắn vào tường cố định, không di dời được (bia mộ đá khối 1m)	đồng/m ²	2.000.000	
11	Hỗ trợ di chuyển			
	- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ điện sinh hoạt chính	đồng/cái	1.541.000	Những trường hợp giải toả không đi hẳn mà ảnh hưởng đến đồng hồ điện, đồng hồ nước thì hỗ trợ 50%
	- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ nước sinh hoạt chính	đồng/cái	1.712.000	
	- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ điện hoặc nước sinh hoạt phụ	đồng/cái	1.027.000	
	- Di chuyển lắp đặt đồng hồ điện sản xuất 3 pha	đồng/cái	2.568.000	
	- Di chuyển, lắp đặt điện thoại (trừ điện thoại không dây)	đồng/cái	1.027.000	
	- Di chuyển lắp đặt cáp truyền hình	đồng/cái	1.113.000	Từ cái thứ 2 trở đi mỗi cái được hỗ trợ 265.000 đồng/cái
	- Hỗ trợ hệ thống điện nội : tính bằng 1,0% giá trị nhà			Giá trị nhà bao gồm nhà, các kết cấu trong nhà và công trình phụ
	- Hỗ trợ hệ thống nước nội : tính bằng 1,0% giá trị nhà			
	- Hỗ trợ hệ thống điện ngầm : tính bằng 2,0% giá trị nhà			
	- Hỗ trợ hệ thống nước ngầm : tính bằng 2,0% giá trị nhà			

1. Đối với nhà 02 tầng trở lên diện tích bồi thường là diện tích xây dựng tầng 1 cộng diện tích sàn đúc các tầng trên.

2. Đối với ban công của các loại nhà được tính bằng 1/2 diện tích ban công theo đơn giá nhà một tầng sàn đúc, mái đúc, có khung BTCT.

3. Các loại nhà cửa, vật kiến trúc khác chưa có trong phụ lục số 1, 2 giao trách nhiệm cho Sở Xây dựng xác định giá cụ thể trình UBND thành phố phê duyệt.

4. Khung BTCT : Bao gồm hệ thống móng, cột, dầm, giằng liên khớp với nhau.

5. Đối với khung sườn gỗ nhóm I gia công chạm khắc hoa văn cổ: Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời lắp dựng lại khung sườn gỗ là 19.905.000đồng.

6. Đối với đồng hồ điện, nước khi bị giải tỏa thì chi hỗ trợ chi phí di dời.

Một số loại công trình tương tự loại nhà quy định, chỉ khác một số kết cấu, thì có thể áp dụng nhà có kết cấu tương tự và vận dụng một số loại vật kiến trúc quy định ở phụ lục số 2 để tính.

Ví dụ:

1. Nhà 03 tầng, móng đá học, tường xây 110, có khung BTCT, tầng 2 sàn đúc, tầng 3 sàn gỗ, mái ngói, nền xi măng, chiều cao tầng 3,3m. Thì áp dụng giá nhà 3 tầng tại mục 1.13, trừ khối lượng vật kiến trúc BTCT sàn tầng 3, đồng thời tính đền bù khối lượng sàn gỗ tầng 3 như vật kiến trúc.

2. Nhà 02 tầng, móng đá học, sàn gỗ, mái ngói, tường xây 110 tầng 1, không khung BTCT, tầng 2 vách tôn hoặc vách ván, nền xi măng chiều cao tối thiểu là 6,3m. Thì áp dụng giá nhà một tầng có kết cấu tương tự tại mục 1.1, chiều cao nhà bằng chiều cao phần tường xây gạch, phần vách tôn và sàn gỗ tính đền bù khối lượng vật kiến trúc.

PHỤ LỤC SỐ 2
BẢNG GIÁ THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38 /2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017
của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Xây móng đá hộc	đồng/m ³	1.020.000	
2	Xây móng gạch thẻ	đồng/m ³	1.529.000	
3	Xây tường gạch thẻ			
	- Chiều cao tường trên 4 m	đồng/m ³	1.784.000	
	- Chiều cao tường dưới 4 m	đồng/m ³	1.708.000	
4	Xây tường gạch ống			
	- Chiều cao tường trên 4 m	đồng/m ³	1.325.000	
	- Chiều cao tường dưới 4 m	đồng/m ³	1.274.000	
5	Xây trụ gạch thẻ	đồng/m ³	1.937.000	
6	Bê tông gạch vỡ	đồng/m ³	612.000	
7	Bê tông đá dăm	đồng/m ³	1.937.000	
8	Bê tông cột sỏi			
	- Cao trên 4 m	đồng/m ³	6.729.000	
	- Cao dưới 4 m	đồng/m ³	6.576.000	
9	Bê tông xà, dầm, giằng nhà	đồng/m ³	5.582.000	
10	Bê tông sàn, lantô, mái	đồng/m ³	5.429.000	
11	Bê tông cầu thang sỏi	đồng/m ³	6.500.000	
12	Trát vữa			
	- Cao trên 4 m	đồng/m ²	53.000	
	- Cao dưới 4 m	đồng/m ²	41.000	
13	Trát đá rùa	đồng/m ²	214.000	
14	Láng đá mài	đồng/m ²	373.000	
15	Láng nền, sàn đánh màu	đồng/m ²	53.000	

16	Sơn vôi mactic trong nhà		đồng/m ²	67.000	
17	Sơn vôi mactic ngoài nhà		đồng/m ²	102.000	
18	Sơn găm (ngoài nhà)		đồng/m ²	198.000	
19	Sơn gai (trong nhà)		đồng/m ²	133.000	
20	Sơn chống thấm		đồng/m ²	96.000	
21	Sơn trần, sơn tường, sơn không mactic		đồng/m ²	57.000	
22	Trần cốt ép		đồng/m ²	82.000	
23	Trần tôn hạt mè		đồng/m ²	220.000	
22	Trần ván ép dán giấy Trung Quốc		đồng/m ²	237.000	
23	Trần bê tông lưới thép		đồng/m ²	192.000	
24	Trần + tường gỗ trang trí		đồng/m ²	427.000	
25	Trần + tường ván ép dán Forméca		đồng/m ²	345.000	
26	Trần lam-ri nhựa		đồng/m ²	159.000	
27	Trần khung nhôm thạch cao		đồng/m ²	349.000	bao gồm cả đà trần
28	Trần khung nhôm sợi thủy tinh cách nhiệt		đồng/m ²	396.000	bao gồm cả khung trần
29	Trần ván ép hoặc cat-tông Mỹ		đồng/m ²	159.000	
30	Trần nhựa tấm cỡ 50 x 50		đồng/m ²	263.000	
31	Trần xốp khung nhôm		đồng/m ²	263.000	
32	Trần bạt nilông hoặc giấy cat-tông thường		đồng/m ²	14.000	
33	Trần la-phông tấm xốp có đà		đồng/m ²	82.000	
34	Các loại trần không đà giảm 33.000 đồng/m ²				
35	Tấm xốp lót trần		đồng/m ²	43.000	
36	Ván ép bọc simili		đồng/m ²	349.000	
37	Giấy dán tường				
	- Giấy dán tường Hàn Quốc		đồng/m ²	118.000	

	- Giấy dán tường Trung Quốc	đồng/m ²	59.000	
38	Gạch Đồng Nai trang trí	đồng/m ²	173.000	
39	Gạch men ốp tường	đồng/m ²	322.000	
40	Tường ốp bằng đá chẻ	đồng/m ²	104.000	
41	Đá Granit tự nhiên			
	- Thanh Hóa	đồng/m ²	657.000	
	- Bình Định	đồng/m ²	1.478.000	
42	Gạch ốp lát granit Thạch Bàn			
	- 30 cm x 30 cm mờ	đồng/m ²	322.000	
	- 30 cm x 30 cm bóng	đồng/m ²	473.000	
	- 40 cm x 40 cm mờ	đồng/m ²	341.000	
	- 40 cm x 40 cm bóng	đồng/m ²	543.000	
	- 50 cm x 50 cm mờ	đồng/m ²	406.000	
	- 50 cm x 50 cm bóng	đồng/m ²	622.000	
	- 60 cm x 60 cm mờ	đồng/m ²	443.000	
	- 60 cm x 60 cm bóng	đồng/m ²	723.000	
	- 30 cm x 90 cm bóng mờ	đồng/m ²	723.000	
	- 30 cm x 90 cm bóng kính	đồng/m ²	1.053.000	
43	Gạch ốp Inax	đồng/m ²	1.172.000	
44	Gạch ốp lát Granit Thạch Bàn loại 80x80cm	đồng/m ²	1.055.000	
45	Sơn dầu			
	Sơn vào gỗ	đồng/m ²	112.000	
	Sơn vào sắt thép	đồng/m ²	69.000	
	Sơn vào tường	đồng/m ²	65.000	
46	Alu ốp trang trí	đồng/m ²	918.000	
47	Sàn ván công nghiệp	đồng/m ²	494.000	
48	Kính cường lực			

Công văn số 10188/UBND-
QLĐBGT ngày 15/11/2013

	Kính cường lực 4 ly	đồng/m ²	110.000	
	Kính cường lực 5 ly	đồng/m ²	127.000	
	Kính cường lực 6 ly	đồng/m ²	165.000	
	Kính cường lực 8 ly	đồng/m ²	178.000	
	Kính cường lực 10 ly	đồng/m ²	257.000	
	Kính cường lực cong 10 ly	đồng/m ²	414.000	
49	Đá Sa thạch kích thước 10x10cm, 20x20cm, 30x30cm	đồng/m ²	974.000	Công văn số 11892/UBND-QLĐBGT ngày 31/12/2013
50	Đá ốp tường Vĩnh Cửu	đồng/m ²	431.000	
51	Gạch thủy tinh lấy sáng loại 20x20cm	đồng/m ²	1.880.000	
52	Đá Rubi đỏ	đồng/m ²	1.804.000	
53	Mái ngói Đồng Tâm	đồng/m ²	490.000	
54	Sàn gỗ Lim tự nhiên	đồng/m ²	961.000	
55	Cầu thang gỗ Lim tự nhiên	đồng/m ²	1.167.000	
56	Gốm Hạ Long lát nền (có lớp bê tông gạch vỡ):	đồng/m ²	425.000	Công văn số 1510/SXD-QLCL ngày 07/5/2013
57	Hiên ngói nung	đồng/m ²	263.000	
58	Hiên tôn kẽm	đồng/m ²	220.000	
59	Hiên fibrôximăng	đồng/m ²	180.000	
60	Mái ngói âm dương	đồng/m ²	374.000	
61	Mái giấy dầu	đồng/m ²	53.000	
62	Chi phào trang trí	đồng/md	67.000	
63	Các hình trang trí đắp nổi trên tường, trần bằng xi măng	đồng/m ²	1.020.000	
64	Các hình đắp nổi trên tường, trần bằng thạch cao	đồng/m ²	376.000	
65	Các hình trang trí vẽ bằng thuốc nước	đồng/m ²	192.000	chỉ tính bồi thường cho các công trình là nhà thờ, đền, chùa, miếu, khóm thờ, mồ mã
66	Các hình trang trí vẽ bằng sơn	đồng/m ²	559.000	

67	Chạm trở bằng xi măng khám xà cừ	đồng/m ²	2.804.000	chỉ tính bồi thường cho các công trình là nhà thờ, đền, chùa, miếu, khóm thờ, mồ mã
68	Chạm trở bằng xi măng khám sành sứ, thùy tinh	đồng/m ²	2.488.000	
69	Rồng đắp nổi có trang trí khám xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái			
	- Rồng bề mặt lớn hơn hoặc bằng 1,2m ² ; dài lớn hơn 1,5mét	đồng/con	2.941.000	
	- Rồng bề mặt lớn hơn 1,0m ² đến 1,2m ² ; dài 1,0 đến 1,50 mét	đồng/con	2.353.000	
	- Rồng bề mặt lớn hơn 0,8m ² đến 1,0m ² ; dài 0,6 đến 1,0 mét	đồng/con	1.765.000	
	- Rồng bề mặt lớn hơn 0,6m ² đến 0,8m ² ; dài 0,6 đến 0,75mét	đồng/con	1.176.000	
	- Rồng bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,6m ² ; dài nhỏ hơn hoặc bằng 0,6mét	đồng/con	882.000	
70	Phụng đắp nổi có trang trí khám xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái:			
	- Phụng bề mặt lớn hơn 1,0m ² ; dài lớn hơn 1,0 mét	đồng/con	2.353.000	
	- Phụng bề mặt lớn hơn 0,8m ² đến 1,0m ² ; dài 0,75 đến 1,0mét	đồng/con	1.765.000	
	- Phụng bề mặt lớn hơn 0,6m ² đến 0,8m ² ; dài 0,6 đến 0,75mét	đồng/con	1.176.000	
	- Phụng bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,6m ² ; dài nhỏ hơn hoặc bằng 0,6mét	đồng/con	882.000	
71	Sư tử dạng khối, bề mặt có trang trí khám xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, bình phong, trụ cổng, trước tiền đình			
	- Sư tử (lân) dạng hình khối kích thước dài lớn hơn hoặc bằng	đồng/con	5.882.000	

	1,20mét, cao lớn hơn hoặc bằng 0,50mét, dày lớn hơn hoặc bằng 0,40mét			
	- Su từ (lân) bề mặt lớn hơn 1,00 m ² đến 1,20m ²	đồng/con	2.941.000	
	- Su từ (lân) bề mặt lớn hơn 0,8 m ² đến 1,00m ²	đồng/con	2.353.000	
	- Su từ (lân) bề mặt lớn hơn 0,6 m ² đến 0,8m ²	đồng/con	1.765.000	
	- Su từ (lân) bề mặt lớn hơn 0,4 m ² đến 0,6m ²	đồng/con	1.176.000	
	- Su từ (lân) bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,4m ²	đồng/con	882.000	
72	Mặt nguyệt đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái			
	- Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn hoặc bằng 1,0m ²	đồng/con	2.353.000	
	- Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn 0,8 m ² đến 1,0m ²	đồng/con	1.765.000	
	- Su từ (lân) bề mặt lớn hơn 0,4 m ² đến 0,6m ²	đồng/con	1.176.000	
	- Su từ (lân) bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,4m ²	đồng/con	882.000	
73	Các loại hoa văn, lá trang trí đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, diềm rèm			
	Các loại hoa văn, lá trang trí bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,5m ²	đồng/cái	882.000	
74	Búp sen (tính di chuyển)	đồng/cái	14.000	
75	Tượng Long, Công, Lộc, Quy, Phượng (tính di chuyển)	đ/tượng	45.000	
76	Sân gạch vỡ không láng vữa xi măng	đồng/m ²	24.000	

77	Sân lát gạch không trát mạch hồ	đồng/m ²	20.000	
78	Ao nuôi tôm quảng canh cải tiến	đồng/m ²	49.000	Bao gồm chi phí đào, cải tạo ao hồ, di dời các thiết bị liên quan
79	Ao nuôi tôm bán thâm canh	đồng/m ²	76.000	
80	Ao nuôi tôm thâm canh	đồng/m ²	94.000	
81	Ao tưới nước, nuôi cá	đồng/m ²	49.000	
82	Ao nuôi cá quy mô công nghiệp	đồng/m ²	82.000	
83	Đầu đốt gắn vào ống hút nước biển của các trại tôm giống	đồng/cái	1.906.000	
84	Đối với khu vực nuôi nghêu, nò rổ bắt cá: bồi thường chi phí tháo dỡ, di dời, lắp đặt lại vật tư, thực tế tại thị trường theo thời điểm			
85	Chi phí tháo dỡ, hao hụt, vận chuyển, lắp dựng lại:			
	- Chái lợp tôn kẽm hoặc fibrôximăng	đồng/m ²	45.000	
	- Chái lợp ngói	đồng/m ²	57.000	
	- Mái hiện nhôm di động	đồng/m ²	24.000	
	- Các loại ống nước, xối nhựa, xối tôn	đồng/m	6.000	
	- Hồ cá, ăng nước, chum,...	đồng/cái	20.000	
	- Hòn non bộ (cảnh)	đồng/m ³	1.282.000	
	- Lan can sắt thượng và lan can cầu thang	đồng/m ²	69.000	không có trong kết cấu nhà
	- Lam-ri nhôm áp tường	đồng/m ²	53.000	
	- Kính ốp trụ tường	đồng/m ²	45.000	
	- Lavabo, tiểu nam	đồng/cái	53.000	
	- Sân lát đánh bê tông có độ dày từ 5cm đến dưới 7 cm	đồng/m ²	35.000	
	- Sân lát đánh bê tông có độ dày từ 7 cm đến 15 cm	đồng/m ²	67.000	
	- Sân lát đánh bê tông có độ dày trên 15 cm	đồng/m ²	86.000	

	- Sân lát đánh bê tông nhựa	đồng/m ²	33.000	
	- Công sắt, công gỗ	đồng/cánh	24.000	
	- Ray sắt của công sắt đây	đồng/md	71.000	
	- Hàng rào thép gai	đồng/m ²	12.000	
	- Lưới B40	đồng/m ²	12.000	
	- Nhà có các kết cấu hệ khung sườn gỗ (bao gồm cột, vì kèo, xà gồ, cầu phong, rầm thượng, tường bao che, cửa đi, cửa sổ và các chi tiết bằng gỗ)	đồng/m ²	2.353.000	Hỗ trợ tháo dỡ nhà và di chuyển lắp dựng đến nơi khác

* **Ghi chú:** Đối với ống nhựa HDPE dẫn nước biển vào các trại nuôi tôm căn cứ Thông báo giá VLXD hàng tháng của Sở Xây dựng.

PHỤ LỤC SỐ 3**BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY CỐI, HOA MÀU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38 /2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Số TT	Các loại cây	Đvt	Đơn giá	Ghi chú
1	Đừa			
	- Có quả	đồng/cây	359.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	265.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	117.000	
	- Cây con	đồng/cây	18.000	
2	Mít			
	- Có quả	đồng/cây	359.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	265.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	117.000	
	- Cây con	đồng/cây	5.000	
3	Chanh, Cam, Quýt, Bưởi			
	- Có quả	đồng/cây	265.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	179.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	117.000	
	- Cây con	đồng/cây	5.000	
4	Chanh dây, gấc			
	- Có quả	đồng/cây	94.000	

	- Chưa có quả		đồng/cây	47.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm		đồng/cây	23.000	
	- Cây con		đồng/cây	1.000	
5	Bơ				
	- Có quả		đồng/cây	359.000	
	- Chưa có quả		đồng/cây	265.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm		đồng/cây	140.000	
	- Cây con		đồng/cây	5.000	
6	Đào lộn hột				
	- Có quả		đồng/cây	374.000	
	- Chưa có quả		đồng/cây	265.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm		đồng/cây	125.000	
	- Cây con		đồng/cây	5.000	
7	Nhãn, Vải, Chôm chôm				
	- Có quả		đồng/cây	312.000	
	- Chưa có quả		đồng/cây	234.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm		đồng/cây	109.000	
	- Cây con		đồng/cây	23.000	
8	Xoài, Sapuchê				
	- Có quả		đồng/cây	359.000	
	- Chưa có quả		đồng/cây	265.000	

	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	125.000	
	- Cây con	đồng/cây	31.000	
9	Vú sữa			
	- Có quả	đồng/cây	359.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	218.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	117.000	
	- Cây con	đồng/cây	5.000	
10	Mận, Cóc, Mãng cầu, Đào tiên			
	- Có quả	đồng/cây	265.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	179.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	117.000	
	- Cây con	đồng/cây	5.000	
11	Hồng, Táo			
	- Có quả	đồng/cây	218.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	140.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	55.000	
	- Cây con	đồng/cây	18.000	
12	Sầu riêng, Mãng cụt			
	- Có quả	đồng/cây	1.435.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	897.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	359.000	

	- Cây con		đồng/cây	109.000	
13	Thanh long				bao gồm choái, giàn
	- Có quả		đồng/cây	125.000	
	- Chưa có quả		đồng/cây	70.000	
	- Cây con		đồng/cây	1.000	
14	Ổi				
	- Có quả		đồng/cây	203.000	
	- Chưa có quả		đồng/cây	125.000	
	- Cây giống		đồng/cây	1.000	
15	Lựu, Bình bát, bồ kết, thị, khế, vơ (sung), chùm ruột, chay, bồ quân, me, bứa				
	- Có quả		đồng/cây	125.000	
	- Chưa có quả		đồng/cây	94.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm		đồng/cây	36.000	
	- Cây con		đồng/cây	3.000	
16	Ô mai				
	- Có quả		đồng/cây	94.000	
	- Chưa có quả		đồng/cây	55.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm		đồng/cây	18.000	
	- Cây con		đồng/cây	1.000	
17	Đu đủ				

	- Có quả	đồng/cây	109.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	78.000	
	- Cây con	đồng/cây	1.000	
18	Chuối			
	- Có buồng	đồng/cây	94.000	
	- Chưa có buồng, đường kính thân trên 10 cm	đồng/cây	47.000	
	- Cây con	đồng/cây	5.000	
	Đối với chuối tiêu nhân 1,5 lần các mức giá trên			
19	Dâu da ăn quả			
	- Có quả	đồng/cây	36.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	18.000	
	- Cây con	đồng/cây	1.000	
20	Cau ăn trái			
	- Có quả	đồng/cây	265.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	179.000	
	- Cây non cao trên 1m	đồng/cây	117.000	
	- Cây giống	đồng/cây	18.000	
21	Trà			
	- Bụi lớn (đường kính gốc trên 01cm)	đồng/bụi	125.000	
	- Bụi nhỏ (đường kính gốc từ 01cm trở xuống)	đồng/bụi	94.000	

	- Mới trồng		đồng/bụi	9.000	
22	Mai, Đào cảnh trồng trên đất				công di chuyển
	- Đường kính gốc trên 10 cm, cao trên 2 m		đồng/cây	359.000	
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10 cm		đồng/cây	265.000	
	- Đường kính gốc từ 3 cm đến dưới 5 cm		đồng/cây	179.000	
	- Đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 3 cm		đồng/cây	94.000	
	- Đường kính gốc dưới 2 cm		đồng/cây	36.000	
	- Cây con, giống		đồng/cây	5.000	
23	Phượng cúng				
	- Có hoa		đồng/cây	94.000	
	- Chưa có hoa		đồng/cây	36.000	
	- Cây con		đồng/cây	5.000	
24	Chuối kiếng có hoa		đồng/bụi	18.000	
25	Chuối kiếng rẽ quạt		đồng/cây	94.000	
26	Chậu kiếng (kể cả chi phí hư hại, bể vỡ)				
	- Chậu lớn (đường kính từ 50 cm trở lên)		đồng/chậu	16.000	công di chuyển
	- Chậu nhỏ (đường kính dưới 50 cm)		đồng/chậu	8.000	công di chuyển
27	Vạn tuế, Tùng, Nguyệt quế, Cau búng, Cau sâm banh		đồng/cây	94.000	công di chuyển
28	Hoa trồng chuyên canh		đồng/m ²	31.000	
29	Cây chè tàu		đồng/mdài	3.000	
30	Cây cảnh trồng đất				

	- Chiều cao từ 0,5 m trở lên	đồng/cây	18.000	
	- Chiều cao dưới 0,5 m	đồng/cây	16.000	
31	Dương liễu, bạch đàn, keo lá tràm trồng xen trong vườn nhà			Vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 1,3 m
	- Cây có đường kính từ 10 cm trở lên	đồng/cây	70.000	
	- Cây có đường kính từ 5 cm đến dưới 10 cm	đồng/cây	31.000	
	- Cây có đường kính dưới 5 cm	đồng/cây	9.000	
	- Cây con	đồng/cây	1.300	
32	Rừng dương liễu, bạch đàn, thầu dầu, keo lá tràm			
	- Năm thứ 1	đồng/ha	8.875.000	
	- Năm thứ 2	đồng/ha	4.475.000	
	- Năm thứ 3	đồng/ha	4.210.000	
	- Năm thứ 4	đồng/ha	1.995.000	
	- Năm thứ 5	đồng/ha	1.995.000	
	- Năm thứ 6	đồng/ha	1.995.000	1.280.000
	- Năm thứ 7	đồng/ha	3.370.000	công chặt
33	Rừng dương liễu, bạch đàn, thầu dầu, keo lá tràm tái sinh lần thứ nhất			
	- Năm thứ 1	đồng/ha	4.125.000	
	- Năm thứ 2	đồng/ha	4.195.000	
	- Năm thứ 3	đồng/ha	3.870.000	

	- Năm thứ 4		đồng/ha	1.870.000	
	- Năm thứ 5		đồng/ha	1.870.000	
	- Năm thứ 6		đồng/ha	1.870.000	
	- Năm thứ 7		đồng/ha	2.495.000	công chặt
34	Rừng dương liễu, thầu dầu, bạch đàn tái sinh lần thứ hai trở lên không đên bù				
35	Trúng cá, mước, keo, bù lời, bông gòn, mù u, sung, thầu đầu, tầm vông, phượng vĩ và các cây gỗ tạp khác				công chặt
	- Đường kính thân từ 20 cm trở lên		đồng/cây	31.000	vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 0,5 m
	- Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 20cm		đồng/cây	23.000	
	- Đường kính thân dưới 5 cm		đồng/cây	8.000	
36	Rừng trồng tập trung các loại cây bản địa: Cây Chò, Sao đen, Dầu song nạng, Kiền kiền, cây uoi...:		đồng/ha		
	- Cây đến 1 năm			30.413.000	
	- Cây đến 2 năm			43.773.000	
	- Cây đến 3 năm			57.793.000	
	- Cây đến 4 năm			76.713.000	
	- Cây đến 5 năm			78.113.000	
	- Cây đến 6 năm			88.787.000	
37	Cây chò, Sao đen, Dầu song nạng, Kiền kiền trồng riêng lẻ thì căn cứ vào đơn giá cây trồng tập trung và mật độ cây để xác định đơn giá phù hợp				Mật độ 625 cây/ha (4mx4m)

	- Cây giống mới trồng	Đồng/cây	3.000	
	- Cây có đường kính từ 1cm đến dưới 2cm	Đồng/cây	10.000	
	- Cây có đường kính từ 2cm đến dưới 5cm	Đồng/cây	30.000	
	- Cây có đường kính từ 5cm đến dưới 10cm	Đồng/cây	70.000	
	- Cây có đường kính từ 10cm đến dưới 20cm	Đồng/cây	100.000	
	- Cây có đường kính từ 20cm đến dưới 25cm	Đồng/cây	150.000	
	- Cây từ 25cm trở lên	Đồng/cây	200.000	
	- Cây 6 năm tuổi trở lên	Đồng/cây	200.000	
38	Cây ươi trồng riêng lẻ:			
	- Có quả	đồng/cây	276.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	204.000	
	- Cây trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	90.000	
	- Cây con	đồng/cây	4.000	
39	Tre gai			công chặt
	- Cây lớn	đồng/cây	23.000	
	- Cây nhỏ	đồng/cây	13.000	
40	Tre lấy măng			
	- Đã cho măng	đồng/bụi	179.000	
	- Chưa cho măng	đồng/bụi	140.000	
	- Còn nhỏ	đồng/bụi	55.000	
41	Cây cà phê			

	- Có quả		đồng/cây	179.000	
	- Chưa có quả		đồng/cây	140.000	
	- Cây con		đồng/cây	18.000	
42	Cây tiêu trồng choái (cây, bê tông)				
	- Có quả		đồng/choái	265.000	
	- Chưa có quả		đồng/choái	125.000	
	- Cây con mới trồng		đồng/choái	8,000	
43	Cây tiêu trồng ụ				đường kính ụ $\geq 0,5m$
	(bao gồm cả ụ, tối thiểu 50 dây/ụ)				
	- Có quả		đồng/ụ	2.153.000	
	- Chưa có quả		đồng/ụ	1.435.000	
	- Cây con mới trồng		đồng/ụ	624.000	
44	Cây chè				
	<i>a. Trồng xen trong vườn nhà</i>				
	- Cây có đường kính trên 10 cm		đồng/cây	117.000	
	- Cây có đường kính từ 5 cm đến 10 cm		đồng/cây	55.000	
	- Cây có đường kính dưới 5 cm		đồng/cây	26.000	
	<i>b. Trồng thành vườn đồi</i>		đồng/m ²	26.000	
45	Cây quế				
	<i>a. Trồng xen trong vườn nhà</i>				
	- Cây mới trồng dưới 1 năm		đồng/cây	9.000	

	- Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm	đồng/cây	18.000	
	- Cây trồng từ 3 năm đến dưới 6 năm	đồng/cây	140.000	
	- Cây trồng từ 6 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	390.000	
	- Cây trồng từ 10 năm trở lên	đồng/cây	1.075.000	
	b. Trồng thành rừng, đồi			
	- Cây mới trồng dưới 1 năm	đồng/ha	7.535.000	
	- Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm	đồng/ha	12.915.000	
	- Cây trồng từ 3 năm đến dưới 6 năm	đồng/ha	17.220.000	
	- Cây trồng từ 6 năm đến dưới 10 năm	đồng/ha	23.680.000	
46	Cây dó			
	a. Đối với cây trồng đơn lẻ trong vườn nhà			
	- Cây trồng trên 10 năm, đường kính trên 15cm	đồng/cây	325.000	vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 0,5m
	- Cây trồng trên 10 năm, đường kính từ 11 cm đến 15 cm	đồng/cây	260.000	
	- Cây trồng từ 7 năm đến dưới 10 năm, đường kính từ 9 cm đến dưới 11 cm	đồng/cây	195.000	
	- Cây trồng từ 5 năm đến dưới 7 năm, đường kính từ 6 cm đến dưới 9 cm	đồng/cây	130.000	
	- Cây trồng từ 3 năm đến dưới 5 năm, đường kính từ 3 cm đến dưới 6 cm	đồng/cây	65.000	
	- Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm, đường kính dưới 3 cm	đồng/cây	39.000	
	b. Đối với cây trồng thành vườn rừng thì giá bồi thường bằng 1,2 lần cây quế			

	<i>trồng thành rừng, đôi</i>				
47	Ớt				
	- Có quả		đồng/cây	14.300	
	- Chưa có quả		đồng/cây	2.600	
48	Thom				
	<i>a. Trồng xen trong vườn</i>				
	- Có quả		đồng/cây	7.800	
	- Chưa có quả		đồng/cây	2.600	
	<i>b. Trồng thành vườn, đôi</i>				
	- Có quả		đồng/m ²	16.000	
	- Chưa có quả		đồng/m ²	10.000	
49	Bầu, bí, khổ qua, mướp, dưa leo				
	- Có quả		đồng/góc	18.000	
	- Chưa có quả		đồng/góc	9.000	
	- Cây con		đồng/góc	1.300	
50	Dưa gang				
	- Có quả		đồng/m ²	5.200	
	- Chưa có quả		đồng/m ²	3.900	
	- Cây con		đồng/m ²	1.300	
51	Dưa hấu				
	- Có quả		đồng/m ²	9.000	
	- Chưa có quả		đồng/m ²	6.500	

	- Cây con	đồng/m ²	3.000	
52	Cây cà chua			
	- Có quả	đồng/cây	26.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	14.300	
	- Cây con	đồng/cây	1.300	
53	Cà tím, cà trắng, cà pháo			
	- Có quả	đồng/cây	18.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	9.000	
	- Cây con	đồng/cây	2.600	
54	Cây trái, dâu tằm	đồng/cây	1.300	
55	Sả			
	- Trồng riêng lẻ	đồng/bụi	4.000	
	- Trồng thành vườn	đồng/m ²	13.000	
56	Mía			
	- Đã có 5 đốt trở lên	đồng/cây	2.600	
	- Dưới 5 đốt	đồng/cây	1.300	
57	Đậu tây (côve), đậu đũa	đồng/m ²	23.000	
58	Đậu quỳn, đậu ngự, đậu ván trồng thành giàn trong vườn nhà			
	- Có trái	đồng/m ²	18.000	
	- Cây con	đồng/m ²	1.300	
59	Các loại đậu khác	đồng/m ²	14.000	

60	Mè các loại		đồng/m ²	2.600	
61	Rau muống				
	- Trồng chuyên canh		đồng/m ²	26.000	
	- Trồng bán chuyên canh		đồng/m ²	18.000	
	- Trồng xen trong vườn nhà		đồng/m ²	9.000	
62	Sen		đồng/m ²	9.000	
63	Môn nước, dọc mùng, lá dứa, lá lốt, ngổ điếc, mồng tơi, rau lang, rau dền, bô ngót, diếp cá, rau răm		đồng/m ²	9.000	
64	Xà lách, bắp cải, cải, hành, ba rô, rau thơm, môn bạc hà, rau cần		đồng/m ²	31.000	
65	Sắn dây (cát căn)				
	- Chưa có củ		đồng/bụi	5.000	
	- Có củ		đồng/bụi	70.000	
66	Riềng, gừng, nghệ		đồng/m ²	18.000	
67	Khoai choái, khoai từ, khoai môn, khoai sọ (lấy củ), trút			23.000	
68	Khoai lang		đồng/m ²	13.000	
69	Sắn (khoai mì)				
	- Trồng riêng lẻ		đồng/bụi	5.200	
	- Trồng tập trung		đồng/m ²	8.000	
70	Bắp (ngô) - Trồng thành vườn		đồng/m ²	9.000	
	- Trồng riêng lẻ		đồng/cây	1.300	

71	Đối với các loại cây giống gieo đại trà	đồng/m ²	9.000	
72	Lúa	đồng/m ²	10.000	
73	Cây sâm đất	đồng/m ³	8.000	
74	Cây thuốc nam các loại	đồng/m ²	9.000	
75	Hồng ngọc, nữ hoàng cung	đồng/m ²	5.200	
76	Ngải cứu, rau tần (húng chanh), thần tài	đồng/m ²	9.000	
77	Một số loại cây ăn quả trồng trang trại sử dụng giống ghép chất lượng cao (mật độ bình quân 400cây/ha)			
	<i>a. Xoài</i>			
	- Cây giống	đồng/cây	44.000	
	- Năm thứ 1	đồng/ha	52.565.000	
	- Năm thứ 2	đồng/ha	19.375.000	
	- Năm thứ 3 đến năm thứ 6	đồng/ha/năm	10.585.000	
	<i>b. Vú sữa</i>			
	- Cây giống	đồng/cây	31.000	
	- Năm thứ 1	đồng/ha	31.700.000	
	- Năm thứ 2	đồng/ha	15.295.000	
	- Năm thứ 3 đến năm thứ 6	đồng/ha/năm	7.600.000	
	<i>c. Nhãn, Cam, Bưởi, Chôm chôm</i>			
	- Cây giống	đồng/cây	34.000	
	- Năm thứ 1	đồng/ha	28.095.000	

	- Năm thứ 2		đồng/ha	13.330.000	
	- Năm thứ 3 đến năm thứ 6		đồng/ha/năm	7.560.000	
	d. Sầu riêng				
	- Cây giống		đồng/cây	70.000	
	- Năm thứ 1		đồng/ha	41.865.000	
	- Năm thứ 2		đồng/ha	14.110.000	
	- Năm thứ 3 đến năm thứ 6		đồng/ha/năm	7.055.000	
ĐƠN GIÁ ĐÈN BÙ MỘT SỐ CÂY TRỒNG MỚI					
78	Cây Cao su				Mật độ trồng cây cao su cao nhất: 555 cây/ha (6mx3m)
	a. Đối với vườn cao su trồng theo quy hoạch, tập trung		đồng/ha		Đối với vườn cao su thời kỳ kiến thiết cơ bản
	Cây đến 1 năm			31.635.000	
	Cây đến 2 năm			45.315.000	
	Cây đến 3 năm			55.575.000	
	Cây đến 4 năm			65.835.000	
	Cây đến 5 năm			74.955.000	
	Cây đến 6 năm			82.935.000	
	Cây đến 7 năm			90.915.000	
	Cây đến 8 năm			97.755.000	
	b. Đối với vườn cao su trồng riêng lẻ, phân tán thì căn cứ vào đơn giá cao su trồng tập trung và mật độ cây để xác định đơn giá phù hợp				Đối với vườn cao su thời kỳ khai thác
	Năm thứ 9 (khai thác năm thứ 1)			103.455.000	
	Năm thứ 10 (khai thác năm thứ 2)			103.455.000	
	Năm thứ 11 (khai thác năm thứ 3)			103.455.000	

79	Cây sưa	cây		Mật độ không quá 1.666 cây/ha (2mx3m)
	Cây mới trồng		30.000	
	Cây có đường kính từ 1-< 3cm		114.000	
	Cây có đường kính từ 3-< 4cm		228.000	
	Cây có đường kính từ 4-< 6cm		342.000	
	Cây có đường kính từ 6-< 9cm		456.000	
	Cây có đường kính từ 9-< 11cm		684.000	
	Cây có đường kính từ >15cm		1.140.000	
80	Cây lộc vừng	cây		Hỗ trợ công di chuyển
	Cây dưới 1 năm		18.000	
	Cây từ 2-<3 năm tuổi		115.000	
	Cây < 4 năm tuổi		230.000	
	Cây tươi tốt 4 năm tuổi trở lên		575.000	
81	Cây nhàu, cây sa kê	cây		
	Có quả		265.000	
	Chưa có quả		179.000	
	Mới trồng từ 1-2 năm		117.000	
82	Cây cỏ Nhật	m ²	24.000	
83	Cây cỏ voi	m ²	6.000	
84	Cây mía	m ²	20.000	Mía trồng thành đám
85	Cây Trám hồng			Mật độ 625 cây/ha (4mx4m)
	<i>a. Đối với Trám hồng theo quy hoạch, tập trung (trên 1 ha)</i>	đồng/ha		
	Cây đến 1 năm		30.413.000	
	Cây đến 2 năm		43.773.000	
	Cây đến 3 năm		57.793.000	
	Cây đến 4 năm		76.713.000	

	Cây đến 5 năm		78.113.000	
	Cây đến 6 năm		88.787.000	
	<i>b.Đối với vườn Trám hồng trồng riêng lẻ, phân tán thì căn cứ vào đơn giá cây trồng tập trung và mật độ cây để xác định đơn giá phù hợp</i>			
	Cây 6 năm tuổi trở lên	đồng/cây	200.000	
86	Cây Bông súng			
	- Cây Bông súng trồng chậu để làm cảnh	đồng/chậu	120.000	
	- Cây Bông súng trồng ở bầu, ao	đồng/m ²	150.000	
	- Cây Bông súng trồng ở bể, tiểu cảnh	đồng/m ²	350.000	